



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ NGHĨA HẢI, HUYỆN NGHĨA HƯNG, TỈNH NAM ĐỊNH

MỤC LỤC

A.	Giới thiệu chung.....	3
1.	Vị trí địa lý.....	3
2.	Đặc điểm địa hình.....	3
3.	Đặc điểm thời tiết khí hậu.....	3
4.	Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	4
5.	Phân bố dân cư, dân số.....	4
6.	Hiện trạng sử dụng đất đai.....	5
7.	Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	6
B.	Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã.....	6
1.	Lịch sử thiên tai:.....	6
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	8
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	9
4.	Đối tượng dễ bị tổn thương.....	9
5.	Hạ tầng công cộng.....	10
a)	Điện.....	10
b)	Đường và cầu cống, ngầm tràn.....	12
c)	Trường.....	15
d)	Cơ sở Y tế.....	15
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa.....	15
f)	Chợ.....	16
6.	Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè).....	17
7.	Nhà ở.....	20
8.	Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường.....	20
9.	Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	21
10.	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý.....	25
11.	Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	26
12.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	44
13.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	45
14.	Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (không).....	47
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	47
16.	Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	52
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã.....	58
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	58
2.	Hạ tầng công cộng:.....	60
3.	Công trình thủy lợi.....	63
4.	Nhà ở.....	64
5.	Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường.....	66
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh.....	66
7.	Giáo dục.....	67
8.	Rừng:.....	67
9.	Trồng trọt.....	67
10.	Chăn nuôi.....	69
11.	Thủy Sản.....	73
12.	Du lịch.....	79
13.	Buôn bán và dịch vụ khác.....	79
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	79
15.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	79
16.	Giới trong PCTT và BĐKH.....	80
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp.....	80
E.	Phụ lục.....	92
1.	Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá (từ ngày 22-24/3/2019).....	92
2.	Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn.....	93

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. Vị trí địa lý

- Phía Đông giáp xã Nghĩa Lâm
- Phía Tây giáp Sông Đáy
- Phía Nam giáp TT Rạng Đông
- Phía Bắc giáp Xã Nghĩa Hùng.

- Khoảng cách đến trung tâm huyện (30 km)
- Dân tộc sống trên địa phương và số thôn (Kinh, 16 thôn)

2. Đặc điểm địa hình

Đặc điểm địa bàn của xã: Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng ven biển

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo:
- Các thôn vùng ven đê Sông đáy ra biển: Thôn 1,7,8 Nam Hải, thôn 1,2 Ngọc Lâm

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông: Đáy
- Chế độ thủy văn, thủy triều:
- Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu sông Đáy:

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

ST T	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh ND năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	24 ⁰ – 26 ⁰	Tháng 5 đến tháng 11	Tăng 2,0 ⁰ C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	29 ⁰ c	Tháng 7	Tăng thêm khoảng 1,8-2,0 ⁰ C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	16-17 ⁰ c	Tháng 12 đến 1 năm	Tăng thêm/Giảm khoảng 1,6-1,8 ⁰ C

				sau	
4	Lượng mưa trung bình	mm	1750 –1800	Tháng 5 đến tháng 10	Tăng thêm khoảng 21,9 mm

Hướng dẫn điền: Căn cứ theo gói thông tin mà dự án cung cấp thông tin cho một tỉnh, các xã sử dụng chung thông tin đó để điền vào báo cáo cho xã.

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BĐKH của tỉnh. Nam Định năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 ^(*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm (Trạm Hòn Dấu đến Đèo Ngang)
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	

5. Phân bố dân cư, dân số

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Thôn 1 PT	268	858	420	438	27	27	9	5	25	15
2	Thôn 2 PT	270	943	462	481	26	26	5	0	27	18
3	Thôn 3 PT	300	1.087	533	554	29	29	7	4	27	16
4	Thôn 4 PT	316	1.167	572	595	31	31	8	2	33	18
5	Thôn 5 PT	331	1.179	578	601	34	34	7	4	35	20
6	Thôn 6 PT	269	933	458	475	26	26	2	1	29	29
7	Thôn 1 NH	346	1.343	670	673	33	33	5	2	32	27

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

8	Thôn 2 NH	268	939	465	474	25	25	4	0	26	25
9	Thôn 3 NH	245	822	410	412	22	22	6	3	23	24
10	Thôn 4 NH	271	983	501	482	26	26	4	1	27	29
11	Thôn 5 NH	193	606	297	309	18	18	3	1	17	12
12	Thôn 6 NH	226	853	423	430	21	21	6	4	21	11
13	Thôn 7 NH	188	668	331	337	19	19	5	2	17	9
14	Thôn 8 NH	374	1.298	643	655	35	35	6	1	35	20
15	Thôn 1 NL	177	613	304	309	16	16	5	2	16	12
16	Thôn 2 NL	183	618	307	311	17	17	3	0	15	11
Tổng số		4.225	14.910	7.374	7.536	405	405	85	32	405	296

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	1423,5
1	Nhóm đất Nông nghiệp	855,38
1.1	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	785,56
1.1.1	<i>Đất lúa nước</i>	785,56
1.1.2	<i>Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)</i>	69,82
1.1.3	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	0
1.1.4	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	0
1.2	Diện tích đất lâm nghiệp	0
1.2.1	<i>Đất rừng sản xuất</i>	0
1.2.2	<i>Đất rừng phòng hộ</i>	0
1.2.3	<i>Đất rừng đặc dụng</i>	0
1.3	Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản	71,03
1.3.1	<i>Diện tích thủy sản nước ngọt</i>	71,03
1.3.2	<i>Diện tích thủy sản nước mặn/lợ</i>	0
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích đất nông nghiệp khác <i>(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)</i>	0

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	473,23
3	Diện tích đất chưa sử dụng	23,86
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	99
	- Đất nông nghiệp	100
	- Đất ở	98
Ghi chú khác:		

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

T	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	18	4.113	20	70
2	Chăn nuôi	12	2.500	30	70
3	Nuôi trồng thủy sản	10	750	120	10
4	Đánh bắt hải sản	22	650	550	5
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	20	2.200	130	60
6	Buôn bán	8	410	60	60
7	Du lịch	0	0	0	0
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	10	1.500	80	40
Ghi chú khác:					

B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

1. Lịch sử thiên tai:

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Tên các thôn bị ảnh hưởng nặng *	Thiệt hại chính	Số lượng
-1	-2	-3	-4	-5	-6
Tháng 7/2011	Cơn bão số 3 đổ bộ vào Nam Định,	Toàn xã	Thôn 7, 8 (Nam Hải), 1, 2	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) 2. Số người bị thương:	

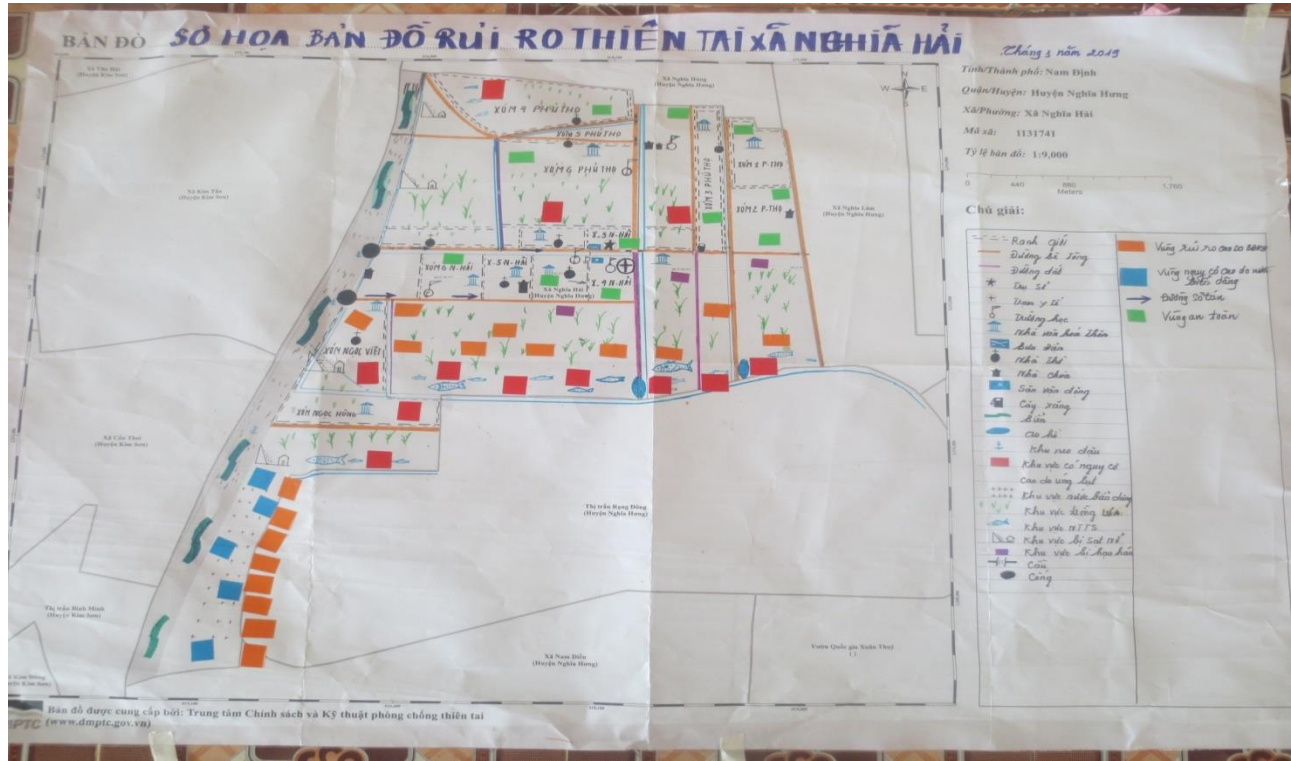
	cấp gió 10-11, kết hợp thủy triều dâng		(Ngọc Lâm)	(Nam/Nữ)		
				3. Số nhà bị thiệt hại:		300
				4. Số trường học bị thiệt hại:		4
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:		1
				6. Số km đường bị thiệt hại:		1
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:		0
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:		785
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:		68
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:		200
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:		80
				12. Các thiệt hại khác...:		
				13. Ước tính thiệt hại kinh tế:		50 tỷ VNĐ
Tháng 10/2013	Cơn bão số 8 đổ bộ vào Nam Định cấp gió 9 -10	Toàn xã		1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	
				3. Số nhà bị thiệt hại:		0
				4. Số trường học bị thiệt hại:		0
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:		0
				6. Số km đường bị thiệt hại:		0
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:		0
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:		785
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:		65
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:		
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:		0
				12. Các thiệt hại khác...:		
				13. Ước tính thiệt hại kinh tế:		15 tỷ VNĐ
8/2018	Lụt	Toàn xã		1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	
				3. Số nhà bị thiệt hại:		0
				4. Số trường học bị thiệt hại:		0
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:		0
				6. Số km đường bị thiệt hại:		0
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:		0
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:		785 ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:		
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:		

			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0
			12. Các thiệt hại khác...:	
			13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	15 tỷ VN đồng

2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Toàn xã, các Thôn 7, 8 (Nam Hải), 1,2 (Ngọc Lâm) bị nặng	Cao	Tăng	Cao
2	Lũ		Thấp	Tăng	Thấp
3	Ngập lụt	Toàn xã. Trong đó 3 thôn bị nặng gồm Thôn 4 Phú Thọ; Thôn 4, 6,7,8 Nam hải, Ngọc Lâm 1,2	Cao	Tăng	Tăng
4	Hạn Hán		Thấp	Tăng	Trung bình
5	Nước biển dâng	Các thôn Ngọc Lâm 1,2, Nam Hải 7,8	Trung bình	Tăng	Trung bình
				
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Các thôn Ngọc Lâm 1,2, Nam Hải 7,8	Trung bình	Tăng	Trung bình
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	16/16 thôn	Trung bình	Tăng	Thấp
3	Lượng mưa thay đổi	16/16 thôn	Trung bình	Tăng	Thấp
4	Khác				
				

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBDKH



4. Đối tượng dễ bị tổn thương

T	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương														Tổng số đối tượng DBTT		Tỷ lệ		
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
		N	Tổng	Nữ	Tổng		N	Tổng	N	Tổng	N	Tổng	N	Tổng	N	Tổng				
1	T1PT	34	72	66	137	13	83	163	5	9	1	3	19	37	0	0	22	421	53%	49%
2	T2PT	38	79	73	150	15	85	169	4	9	2	5	16	30	0	0	23	442	50%	47%
3	T3PT	43	91	84	174	18	99	196	10	18	2	5	17	32	0	0	27	516	51%	47%
4	T4PT	48	99	91	187	19	108	211	9	19	0	2	17	56	0	0	29	574	51%	49%
5	T5PT	46	98	92	188	18	109	213	9	16	1	4	20	39	0	0	29	558	51%	47%
6	T6PT	36	78	74	150	14	85	167	7	13	2	5	11	20	0	0	22	433	50%	46%
7	T1NH	53	112	104	214	22	121	241	8	14	4	7	10	23	0	0	32	611	48%	45%
8	T2NH	36	72	73	150	15	87	170	4	8	1	3	12	26	0	0	22	429	49%	46%
9	T3N	34	69	63	131	14	76	148	6	10	3	5	13	25	0	0	20	388	51%	47%

	H															9				
10	T4N H	38	82	76	157	16	89	176	5	8	3	6	10	24	0	0	23 7	453	47%	46%
11	T5N H	24	51	46	97	9	57	110	5	11	1	2	12	24	0	0	15 4	295	52%	49%
12	T6N H	34	71	65	137	11	78	153	3	9	1	4	15	26	0	0	20 7	400	49%	47%
13	T7N H	26	56	51	106	9	62	120	5	8	3	5	5	8	0	0	16 1	303	49%	45%
14	T8N H	51	109	10 2	207	21	11 8	234	11	19	2	7	14	23	0	0	31 9	599	50%	46%
15	T1N L	24	51	43	98	10	58	110	8	15	0	3	8	13	0	0	15 1	290	50%	47%
16	T2N L	24	52	44	99	9	57	113	7	11	1	4	4	6	0	0	14 6	285	48%	46%
Tổng		58 9	124 2	11 47	238 2	23 3	13 72	269 4		197	27	70	20 3	412	0	0	36 77	699 7	59%	57%

5. . Hạ tầng công cộng

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Tuổi trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		Tình trạng DBTT			
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/ Không an toàn	TTDBTT	Tổng	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)				
1	Thôn 1 PT								141	181	78%
		Cột điện	10	Cột	180	99	81	81	180	45%	
		Dây điện	10	Km	5,5	3	2,5	2,5	5,5	0%	
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0	0	1	0%	
	Hệ thống điện sau công tơ	10	%		40	60	60	0	0%		
2	Thôn 2 PT							152	201	76%	
		Cột điện	10	Cột	195	123	92	92	195	47%	
		Dây điện	10	Km	6	3,5	2,5	2,5	6	0%	
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%	
	Hệ thống điện sau công tơ	10	%		40	60	60	0	0%		
3	Thôn 3 PT							156	228	68%	
		Cột điện	10	Cột	220	126	94	94	220	43%	
		Dây điện	10	Km	7	4	2	2	7	29%	
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0	0	1	0%	
	Hệ thống điện sau công tơ	10	%		40	60	60	0	0%		
4	Thôn 4 PT							137	186	74%	
		Cột điện	10	Cột	180	98	82	82	180	46%	
		Dây điện	10	Km	5	3,5	1,5	1,5	5	0%	
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0	0	1	0%	
	Hệ thống điện sau công tơ	10	%		45	55	55	0	0%		

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

5	Thôn 5 PT							130	200	65%
		Cột điện	10	Cột	200	125	75	75	200	38%
		Dây điện	10	Km	5,5	3	2,5	2,5	5,5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		45	55	55	0	0%
6	Thôn 6 PT							165	221	75%
		Cột điện	10	Cột	220	115	105	105	220	48%
		Dây điện	10	Km	5,5	3	2,5	2,5	5,5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0	0	1	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		40	60	60	0	0%
7	Thôn 1NH							153	224	68%
		Cột điện	10	Cột	218	120	98	98	218	45%
		Dây điện	10	Km	6	3,5	2,5	2,5	6	0%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		45	55	55	0	0%
8	Thôn 2NH							151	222	68%
		Cột điện	10	Cột	215	119	96	96	215	45%
		Dây điện	10	Km	6	3,5	2,5	2,5	6	0%
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0	0	1	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		45	55	55	0	0%
9	Thôn 3NH							151	221	68%
		Cột điện	10	Cột	221	125	96	96	221	43%
		Dây điện	10	Km	6,5	4	2,5	2,5	6,5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		45	55	55	0	0%
10	Thôn 4NH							150	178	84%
		Cột điện	10	Cột	178	98	80	80	178	45%
		Dây điện	10	Km	5,5	3	2,5	2,5	5,5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		30	70	70	0	0%
11	Thôn 5NH							146	181	81%
		Cột điện	10	Cột	181	105	76	76	181	42%
		Dây điện	10	Km	5,5	3	2,5	2,5	5,5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		30	70	70	0	0%
12	Thôn 6NH							151	178	85%
		Cột điện	10	Cột	178	97	81	81	178	46%
		Dây điện	10	Km	5,5	3	2,5	2,5	5,5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		30	70	70	0	0%
13	Thôn 7NH							116	133	87%
		Cột điện	10	Cột	130	75	55	55	130	42%
		Dây điện	10	Km	3	2	1	1	3	33%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện	10	%		40	60	60	0	0%

		sau công tơ								
								166	221	75%
14	Thôn 8NH	Cột điện	10	Cột	215	109	106	106	215	49%
		Dây điện	10	Km	5	3,5	1,5	1,5	5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0	0	1	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		40	60	60	0	0%
15	Thôn 1NL							112	125	90%
		Cột điện	10	Cột	125	73	52	52	125	42%
		Dây điện	10	Km	3,5	2	1,5	1,5	3,5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		40	60	60	0	0%
16	Thôn 2NL							112	124	90%
		Cột điện	10	Cột	124	77	47	47	124	38%
		Dây điện	10	Km	3,5	2	2,5	2,5	3,5	0%
		Trạm điện	10	Trạm	0	0	0	0	0	0%
		Hệ thống điện sau công tơ	10	%		35	65	65	0	0%

b) Đường và cầu cống, ngầm trần

TT	Thôn	Danh mục	Tuổi trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1	Thôn 1PT	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	5	km	1	1	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	3,85	0	3,85	0
		Đường nội đồng	5	km	0,89	0	0	0,89
2	Thôn 2PT	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	5	km	0,5	0,5	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	4,32	0	4,32	0
		Đường nội đồng	5	km	1,23	0	0,6	0,63
3	Thôn 3PT	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	5	km	0,5	0,5	0	0
		Đường xã	5	km	0,8	0,8	0	0
		Đường thôn	5	km	4,3	0	4,3	0
		Đường nội đồng		km	1,892	0	0,8	1,092
4	Thôn 4PT	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã	5	km	0,4	0,4	0	0
		Đường thôn	5	km	2,5	0	2,5	0
		Đường nội đồng	5	km	1,2	0	0,3	0,9
5	Thôn 5PT	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã	5	km	0,8	0,8	0	0
		Đường thôn	5	km	2,6	0	2,6	0
		Đường nội đồng	5	km	1,7	0	0,8	0,9
6	Thôn	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0

	6PT	Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã	5	km	1	1	0	0
		Đường thôn	5	km	2,1	0	2,1	0
		Đường nội đồng	5	km	0,8	0	0	0,8
7	Thôn 1NH	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	5	km	1	1	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	2,1	0	2,1	0
		Đường nội đồng	5	km	1,5	0	0,7	0,8
8	Thôn 2NH	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	1,7	0	1,7	0
		Đường nội đồng	5	km	0,8	0	0,3	0,5
9	Thôn 3NH	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	1,5	1,5	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	1,3	0	1,3	0
		Đường nội đồng	5	km	1,7	0	0,8	0,9
10	Thôn 4NH	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	3,5	0	3,5	0
		Đường nội đồng	5	km	1,5	0	0,7	0,8
11	Thôn 5NH	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	3,5	0	3,5	0
		Đường nội đồng	5	km	0,8	0	0,3	0,5
12	Thôn 6NH	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	3,6	0	3,6	0
		Đường nội đồng	5	km	1,1	0	0,8	0,3
13	Thôn 7NH	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	1,6	0	1,6	0
		Đường nội đồng	5	km	1	0	0,7	0,3
14	Thôn 8NH	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	3,5	0	3,5	0
		Đường nội đồng	5	km	1,3	0	0	0,5
15	Thôn 1NL	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	km	1,2	0	1,2	0
		Đường nội đồng	5	km	0,8	0	0,4	0,4
16	Thôn 2NL	Đường quốc lộ		km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		km	0	0	0	0
		Đường xã		km	0	0	0	0

		Đường thôn	5	km	2,2	0	0	0
		Đường nội đồng	5	km	0,8	0	0	0,8
II	Cầu Cống, ngầm tràn		Tuổi trung bình	Đạn vị tính	Số lượng	Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
1	Thôn 1PT	Cầu giao thông	15	Cái	0	0	0	0
		Cống	15	Cái	2	0	1	1
		Ngâm tràn			0	0	0	0
2	Thôn 2PT	Cầu giao thông	15	Cái	2	0	2	0
		Cống	15	Cái	2	0	2	0
		Ngâm tràn			0	0	0	0
3	Thôn 3PT	Cầu giao thông	15	Cái	0	0	0	0
		Cống	15	Cái	2	0	0	2
		Ngâm tràn			0	0	0	0
4	Thôn 4PT	Cầu giao thông	15	Cái	2	0	2	0
		Cống	15	Cái	2	0	2	0
		Ngâm tràn			0	0	0	0
5	Thôn 5PT	Cầu giao thông	15	Cái	3	0	3	0
		Cống	15	Cái	4	0	4	0
		Ngâm tràn			0	0	0	0
6	Thôn 6PT	Cầu giao thông	15	Cái	3	0	3	0
		Cống	15	Cái	2	0	2	0
		Ngâm tràn			0	0	0	0
7	Thôn 1 NH	Cầu giao thông	15	Cái	2	0	2	0
		Cống	15	Cái	2	0	0	2
		Ngâm tràn			0	0	0	0
8	Thôn 2 NH	Cầu giao thông	15	Cái	4	2	2	0
		Cống	15	Cái	1	0	0	1
		Ngâm tràn			0	0	0	0
9	Thôn 3 NH	Cầu giao thông	15	Cái	4	1	1	2
		Cống	15	Cái	3	0	0	3
		Ngâm tràn			0	0	0	0
10	Thôn 4 NH	Cầu giao thông	15	Cái	4	0	4	0
		Cống	15	Cái	1	0	1	0
		Ngâm tràn			0	0	0	0
11	Thôn 5 NH	Cầu giao thông	15	Cái	2	0	2	0
		Cống	15	Cái	1	0	1	0
		Ngâm tràn			0	0	0	0
12	Thôn 6 NH	Cầu giao thông	15	Cái	4	0	4	0
		Cống	15	Cái	2	0	2	0
		Ngâm tràn			0	0	0	0
13	Thôn 7 NH	Cầu giao thông	15	Cái	1	0	1	0
		Cống	15	Cái	2	0	1	1
		Ngâm tràn			0	0	0	0
14	Thôn 8 NH	Cầu giao thông	15	Cái	3	0	3	0
		Cống	15	Cái	1	0	0	1
		Ngâm tràn			0	0	0	0
15	Thôn 1NL	Cầu giao thông	15	Cái	0	0	0	0
		Cống	15	Cái	1	0	1	0
		Ngâm tràn			0	0	0	0
16	Thôn 2 NL	Cầu giao thông	15	Cái	2	0	2	0
		Cống	15	Cái	0	0	0	0

		Ngâm tràn			0	0	0	0
--	--	-----------	--	--	---	---	---	---

c) Trường

TT	Thôn	Trường	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Thôn 6 PT	Mầm non khu B	2018	Phòng	8	x		
2	Thôn 3 NH	Mầm non khu A	2013	Phòng	12	X		
3	Thôn 7 NH	Mầm non khu Ngọc Lâm	1980	Phòng	5		x	
4	Thôn 6 PT	Trường TH B	2000	Phòng	16	x		
5	Thôn 3 NH	Trường TH A	2010	Phòng	20	x		
6	Thôn 7 NH	Trường TH A khu Ngọc Lâm	2012	Phòng	8	x		
7	Thôn 3 NH	Trường THCS	205	Phòng	20	x		

d) Cơ sở Y tế

TT	Thôn	Cơ sở Y tế	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	Thôn 3 NH	Trạm y tế	2000	24	12		x	

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Thôn	Trụ sở	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Thôn 3 NH	Trụ Sở UBND	2005	Phòng	12	x		
2	Thôn 3 NH	Nhà văn hóa UBND	1987	Nhà	1		x	
2	Thôn 3 NH	Nhà văn hóa xã	1980	Nhà	1		x	
3	Thôn 1PT	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		
4	Thôn 2PT	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		

5	Thôn 3PT	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		
6	Thôn 5PT	Nhà văn hóa thôn	2010	Nhà	1	x		
7	Thôn 6PT	Nhà văn hóa thôn	2010	Nhà	1	x		
8	Thôn 1 NH	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		
9	Thôn 2NH	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		
10	Thôn 3 NH	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		
11	Thôn 4 NH	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		
12	Thôn 5 NH	Nhà văn hóa thôn	2017	Nhà	1	x		
13	Thôn 6 NH	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		
14	Thôn 7NH	Nhà văn hóa thôn	2010	Nhà	1	x		
15	Thôn 8 NH	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		
16	Thôn 1 NL	Nhà văn hóa thôn	2010	Nhà	1	x		
17	Thôn 2 NL	Nhà văn hóa thôn	2016	Nhà	1	x		

f) Chợ

TT	Thôn	Chợ	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Thôn 5 PT	Chợ huyện/xã	2010	Cái	1		X	
2	Thôn 2 NH	Chợ tạm/chợ cóc	2000	Cái	1			x

6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	Thôn 1 PT						
	Đê		Km	0	0	0	0
	Kè	2019	Km	1	0	1	0
	Kênh mương	2016	Km	8	0	4	4
	Cống thủy lợi	2000	Cái	2	0	0	2
	Trạm bơm		Cái	0	0	0	0
2	Thôn 2 PT						
	Đê		Km	0	0	0	0
	Kè	2019	Km	1,5	0	1,5	0
	Kênh mương	2016	Km	8	0	2	6
	Cống thủy lợi	2000	Cái	4	0	2	4
	Trạm bơm		Cái	0	0	0	0
3	Thôn 3 PT						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2016	Km	9	0	2	7
	Cống thủy lợi	2000	Cái	4	0	3	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
4	Thôn 4 PT						
	Đê	1930	Km	1	0	0	1
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2014	Km	11	0	0	11
	Cống thủy lợi	2000	Cái	3	0	2	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
5	Thôn 5 PT						
	Đê	1930	Km	1	0	0	1
	Kè	2016	Km	1,5	0	1,5	0

	Kênh mương	2014	Km	12	0	0	12
	Cổng thủy lợi	2000	Cái	3	0	2	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
6	Thôn 6 PT						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	1,5	0	1,5	0
	Kênh mương	2014	km	10	0	0	10
	Cổng thủy lợi	2000	Cái	3	1	1	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
7	Thôn 1 NH						
	Đê	2010	Km	1.5	1	0	0,5
	Kè	2015	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	0	km	7	0	0	7
	Cổng thủy lợi	2000	Cái	3	1	1	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
8	Thôn 2 NH						
	Đê	0	Km		0	0	0
	Kè	2016	Km	1,5	1.5	0	0
	Kênh mương	0	km	7	0	0	7
	Cổng thủy lợi	0	Cái	1	0	1	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
9	Thôn 3 NH						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	1990	km	10	0	0	10
	Cổng thủy lợi	2000	Cái	3	0	2	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
10	Thôn 4 NH						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2000	km	11	0	0	11
	Cổng thủy lợi	2000	Cái	2	0	1	1

	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
11	Thôn 5NH						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2000	km	11	0	0	11
	Cổng thủy lợi	2010	Cái	2	0	1	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
12	Thôn 6NH						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2000	km	9	0	0	9
	Cổng thủy lợi	2000	Cái	2	0	1	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
13	Thôn 7 NH						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	2014	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2000	km	3	0	0	3
	Cổng thủy lợi	0	Cái	3		2	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
14	Thôn 8 NH						
	Đê	1930	Km	2	0	0	1
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2000	km	10	0	0	10
	Cổng thủy lợi	0	Cái	3	2	0	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
15	Thôn 1 NL						
	Đê	1930	Km	1,5	0	0	1.5
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2000	km	2	0	0	2
	Cổng thủy lợi	0	Cái	2	0	1	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
16	Thôn 2NL						

Đê	0	Km	0	0	0	0
Kè	0	Km	0	0	0	0
Kênh mương	2000	km	3	0	0	3
Cống thủy lợi	2000	Cái	1	0	0	1
Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0

7. Nhà ở

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng Số Nhà	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Thôn 1 PT	103	129	26	0	258	26	8	1
2	Thôn 2 PT	105	131	28	0	264	28	9	2
3	Thôn 3 PT	118	143	31	0	292	31	8	2
4	Thôn 4 PT	121	153	31	0	305	31	10	2
5	Thôn 5 PT	131	164	32	0	327	32	3	2
6	Thôn 6 PT	103	130	28	0	261	28	3	3
7	Thôn 1 NH	134	169	32	0	335	32	10	4
8	Thôn 2 NH	103	126	29	0	258	29	7	4
9	Thôn 3 NH	96	119	23	0	238	23	6	2
10	Thôn 4 NH	103	133	26	0	262	26	6	3
11	Thôn 5 NH	75	93	19	0	187	19	8	4
12	Thôn 6 NH	87	108	24	0	219	24	8	3
13	Thôn 7 NH	71	92	19	0	182	19	12	5
14	Thôn 8 NH	146	183	36	0	365	36	15	4
15	Thôn 1 NL	67	82	20	0	169	20	15	4
16	Thôn 2 NL	69	87	18	0	174	18	14	4
	Tổng	1.632	2.042	422	0	4.096	422	142	49

8. Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt	Số hộ sử dụng nhà vệ sinh
----	----------	-------	-------------------------------------	---------------------------

			Giếng (đào/ khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Thôn 1 PT	268	268	0	0	0	0	262	6	0
2	Thôn 2 PT	270	270	0	0	0	0	264	6	0
3	Thôn 3 PT	300	300	0	0	0	0	294	6	0
4	Thôn 4 PT	316	316	0	0	0	0	309	7	0
5	Thôn 5 PT	331	331	0	0	0	0	324	7	0
6	Thôn 6 PT	269	269	0	0	0	0	263	6	0
7	Thôn 1 NH	346	346	0	0	0	0	339	7	0
8	Thôn 2 NH	268	268	0	0	0	0	262	6	0
9	Thôn 3 NH	245	245	0	0	0	0	240	5	0
10	Thôn 4 NH	271	271	0	0	0	0	265	6	0
11	Thôn 5 NH	193	193	0	0	0	0	189	4	0
12	Thôn 6 NH	226	226	0	0	0	0	221	5	0
13	Thôn 7 NH	188	188	0	0	0	0	184	4	0
14	Thôn 8 NH	374	374	0	0	0	0	366	8	0
15	Thôn 1 NL	177	177	0	0	0	0	173	4	0
16	Thôn 2 NL	183	183	0	0	0	0	179	4	0
	Tổng	4.225	4.225	0	0	0	0	4.134	91	0

Ghi chú: PT: Phú Thọ, NH: Nam Hải, NL: Ngọc Lâm

9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật
1	Thôn 1 PT							

	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
2	Thôn 2 PT							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
3	Thôn 3 PT							
	Sốt rét	Ca	21	13	4	2	2	0
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	7	3	2	1	0	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
4	Thôn 4 PT							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
5	Thôn 5 PT							
	Sốt rét	Ca	24	16	4	1	1	2

	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	3	1	1	0	1	0
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	4	0	4	0	0	0
6	Thôn 6 PT							
	Sốt rét	Ca	21	13	4	2	2	0
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	7	3	2	1	0	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
7	Thôn 1 NH							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
8	Thôn 2 NH							
	Sốt rét	Ca	21	13	4	2	2	0
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	7	3	2	1	0	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
9	Thôn 3 NH							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0

	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
10	Thôn 4 NH							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
11	Thôn 5 NH							
	Sốt rét	Ca	21	13	4	2	2	0
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	7	3	2	1	0	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
12	Thôn 6 NH							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
13	Thôn 7 NH							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1

	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
14	Thôn 8 NH							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
15	Thôn 1 NL							
	Sốt rét	Ca	21	13	4	2	2	0
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	7	3	2	1	0	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0
16	Thôn 2 NL							
	Sốt rét	Ca	23	15	3	2	2	1
	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	0	0	0
	Viêm đường hô hấp	Ca	6	3	1	0	1	1
	Tay chân miệng	Ca	2	2	0	0	0	0
	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	5	0	5	0	0	0

10. . Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

T	T	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng	Các loại hình sinh kế liên quan	Diện tích do dân làm chủ	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm	Tỷ lệ Rừng không thể khô	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo
---	---	-----------	----------------	---------------------	------------------	-------------------------	---------------------------------	--------------------------	-----------------------------	--------------------------	----------------------------	---

					bản địa	đến rừng	rừng	gần đâ y	phục do tác động của thiên tai	cơ cao đối với thiên tai	kịch bản
1	Rừng ngập mặn	1999	275	275	Sú vệt	Nuôi ong, hải sản					100%
2	Rừng trên cạn/núi										
3	Rừng trên cát		30		Phi lao						100%
4	Diện tích quy hoạch trồng rừng <u>ngập mặn</u> nhưng chưa trồng		150								100%
5	Diện tích quy hoạch trồng rừng <u>trên cát</u> nhưng chưa trồng		20								100%
6	Diện tích quy hoạch trồng rừng <u>trên cạn</u> nhưng chưa trồng		0								
	Tổng		275								

11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**)	% nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	% nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực

									đoạn
I	Thôn 1 Phú Thọ								
1	Trồng trọt					Có			
	a. Lúa	Ha	49	258	70%	Có	80%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	4	100	70%	Có	80%	100%	50%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	3	25	30%	Có	80%	100%	50%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	0	0	0	0
2	Chăn nuôi					Không			
	Gia súc	Con	350	15	40%		30%	70%	50%
	Gia cầm	Con	1000	258	60%		30%	70%	50%
	Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt					Không			
	a. Nguni dân đi biển	Hộ	5	25	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	2	2	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	3	3	0%		40%	0	0
	d. Khác								
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	15	8	10%		50%	50%	50%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	7	10%		50%	50%	50%
	c. Lồng, bè	Cái							
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0

	uống								
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		10	10	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác		0	0	0		0	0	0
II	Thôn 2 Phú Thọ								
1	Trồng trọt					Có			
	a. Lúa	Ha	48	258	70%	có	80%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	4	90	70%	có	80%	100%	50%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	3	12	30%	có	80%	100%	50%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	0	0	0	0
2	Chăn nuôi								
	Gia súc	Con	370	17	40%		30%	70%	50%
	Gia cầm	Con	1100	258	60%	có	30%	70%	50%
	Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt					có			
	a. Người dân đi biển	Hộ	4	23	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	3	3	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	3	3	0%		40%	0	0
	d. Khác								
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	15	8	10%		50%	50%	50%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	7	10%		50%	50%	50%
	c. Lồng, bè	Cái							
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0

	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		15	15	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
III	Thôn 3 Phú Thọ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	55	280	70%	có	80%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	3	70	70%	có	80%	100%	50%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	3	15	30%	có	80%	100%	50%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	0	0	0	0
2	Chăn nuôi								
	Gia súc	Con	320	15	40%		30%	70%	50%
	Gia cầm	Con	900	280	60%	có	30%	70%	50%
	Chuồng trại	Cái	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủy hải sản đánh bắt					Không			
	a. Người dân đi biển	Hộ	5	25	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	3	3	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	2	4	0%		40%	0	0
	d. Khác								
4	Thủy hải sản Nuôi trồng					Không			
	a. Bãi nuôi	Ha	20	15	10%		50%	50%	50%

	b. Ao, hồ nuôi	Ha	3	7	10%		50%	50%	50%
	c. Lồng, bè	Cái							
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		12	12	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác		0	0	0		0	0	0
IV	Thôn 4 Phú Thọ								
	Trồng trọt					Có			
	a. Lúa	Ha	68	308	70%	có	80%	100%	70%
	b. Hoa màu	Ha	2	12	70%	có	80%	100%	70%
1	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2	15	30%	có	80%	100%	70%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0	0	0	0	0
	Chăn nuôi								
2	Gia súc	Con	330	20	40%		30%	70%	70%
	Gia cầm	Con	1200	300	60%	có	30%	70%	70%
	Chuồng trại	Cái							
	Thủy hải sản đánh bắt								
3	a. Người dân đi biển	Hộ	3	3	5%				
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	3	3	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	2	4	0%		40%	0	0

	d. Khác								
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	Bãi nuôi	Ha	5	10	10%		50%	70%	70%
	c. Lồng, bè	Cái							
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		15	15	70%	Có	30%	0	0
8	Ngành nghề khác		0	0	0		0	0	0
V	Thôn 5 Phú Thọ								
1	Trồng trọt					có			
	a. Lúa	Ha	72	318	70%	có	80%	100%	70%
	b. Hoa màu	Ha	5	15	70%	có	80%	100%	70%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2	10	30%	có	80%	100%	70%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0	có	0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	300	20	40%		30%	70%	70%
	b. Gia cầm	Con	1200	280	60%	có	30%	70%	70%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	5	5	5%				

	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	3	3	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	2	4	0%		40%	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0				
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	10	15	10%		50%	70%	70%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%		50%	70%	70%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		25	25	70%	Có	30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
VI	Thôn 6 Phú Thọ								
1	Trồng trọt					có			
	a. Lúa	Ha	52	251	70%	có	80%	100%	70%
	b. Hoa màu	Ha	2	12	70%	có	80%	100%	70%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2	15	30%	có	80%	100%	70%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	300	20	40%		30%	70%	70%
	b. Gia cầm	Con	1000	245	60%	có	30%	70%	70%
	c. Chuồng trại	Cái							

3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	5	5	5%				
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	3	3	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	2	4	0%		40%	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	5	10	10%		50%	70%	70%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%		0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		10	10	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
VII	Thôn 1 Nam Hải								
1	Trồng trọt					có			
	a. Lúa	Ha	56	320	70%	có	80%	100%	80%
	b. Hoa màu	Ha	5	20	70%	có	80%	100%	80%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	3	15	30%		80%	100%	80%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0

2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	320	20	40%		30%	70%	80%
	b. Gia cầm	Con	1000	280	60%	có	30%	70%	80%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	15	15	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	10	10	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	6	6	0%		40%	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	5	10	10%		50%	80%	80%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2	4	0%		50%	0	80%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	1	1	%		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		20	20	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
VIII	Thôn 2 Nam Hải								
1	Trồng trọt					có			
	a. Lúa	Ha	50	251	70%	có	80%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	4	15	70%	có	80%	100%	50%
	c. Cây công	Ha	0	0	0		0	0	0

	nghiệp								
	d. Cây hàng năm	Ha	2	10	30%		80%	100%	50%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	250	20	40%		30%	70%	50%
	b. Gia cầm	Con	900	230	60%	có	30%	70%	50%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	10	10	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	3	3	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	2	4	0%		40%	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	10	15	10%		50%	50%	50%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0		0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		23	23	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
IX	Thôn 3 Nam Hải								

1	Trồng trọt					có			
	a. Lúa	Ha	40	232	70%	có	80%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	5	15	70%	có	80%	100%	50%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	3	13	30%	có	80%	100%	50%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0	có	0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	250	15	40%		30%	70%	50%
	b. Gia cầm	Con	800	220	60%		30%	70%	50%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	7	7	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	5	5	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	2	2	0%		0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	8	12	10%		50%	50%	50%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0		0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0

	thái ven biển								
7	Buôn bán nhỏ		22	22	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
X	Thôn 4 Nam Hải								
1	Trồng trọt					có			
	a. Lúa	Ha	51	267	70%	có	80%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	4	13	70%	có	80%	100%	50%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2	11	30%	có	80%	100%	50%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	250	23	40%		30%	70%	50%
	b. Gia cầm	Con	900	223	60%		30%	70%	50%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	10	10	5%				
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	7	7	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	3	3	0%		0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	7	12	10%		50%	50%	50%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0		0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui	Điểm/trung tâm							

	chơi giải trí và ăn uống								
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		15	15	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
XI	Thôn 5 Nam Hải								
1	Trồng trọt					có			
	a. Lúa	Ha	39	178	70%	có	80%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	5	15	70%	có	80%	100%	50%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2	10	30%		80%	100%	50%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	200	21	40%		30%	70%	50%
	b. Gia cầm	Con	800	152	60%		30%	70%	50%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	11	11	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	7	7	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	4	4	0		0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	5	10	10%		50%	80%	80%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0		0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0

6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		15	15	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
XII	Thôn 6 Nam Hải								
1	Trồng trọt					có			
	a. Lúa	Ha	39	196	70%	có	80%	100%	60%
	b. Hoa màu	Ha	5	15	70%	có	80%	100%	60%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2	10	30%		80%	100%	60%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	230	22	40%		30%	70%	60%
	b. Gia cầm	Con	900	180	60%		30%	70%	60%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	12	12	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	8	8	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	4	4	0		0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								

	a. Bãi nuôi	Ha	5	10	10%		50%	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0		0	0	0
	c. Lòng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		13	13	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác		0	0	0		0	0	0
XIII	Thôn 7 Nam Hải								
1	Trồng trọt					không			
	a. Lúa	Ha	34	171	70%		80%	100%	80%
	b. Hoa màu	Ha	2	10	70%		80%	100%	80%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	1	5	30%		80%	100%	80%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi						30%	70%	80%
	a. Gia súc	Con	150	20	40%		30%	70%	80%
	b. Gia cầm	Con	600	150	60%		30%	70%	80%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	70	70	10%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	40	40	5%		40%	0	0

	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	30	30	0		40%	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	2	5	10%		50%	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0		0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0	0	0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		15	15	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác		0	0	70%				
XIV	Thôn 8 Nam Hải								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	62	355	70%		80%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	5	15	70%		80%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	2	10	30%		80%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	250	22	40%		30%	70%	100%
	b. Gia cầm	Con	1000	300	60%		30%	70%	100%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt								

	a. Người dân đi biển	Hộ	95	95	10%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	55	55	10%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	40	40	0%		40%	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	3	10	10%		50%	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0		0	0	0
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0		0	0	0
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0	0	0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		18	18	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác						0	0	0
XV	Thôn 1 Ngọc Lâm								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	27	163	70%		80%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	1	5	70%		80%	100%	100%
1	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0		0	0	0
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0		0	0	0
	f. Cây khác	Ha	0	0	0		0	0	0
2	Chăn nuôi								

	a. Gia súc	Con	200	20	40%		30%	70%	100%
	b. Gia cầm	Con	900	150	60%		30%	70%	100%
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt					Có			
	a. Người dân đi biển	Hộ	60	60	5%		40%	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	40	40	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	20	20	0%		0	0	0
	d. Khác	Chiếc	0	0	0		0	0	0
4	Thủy hải sản Nuôi trồng					Có			
	a. Bãi nuôi	Ha	2	10	10%		50%	0	0
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2	5	50%		50%	0	0
	c. Lồng, bè	Cái							
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0		0	0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0		0	0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0		0	0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		13	13	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác		0	0			0	0	0
XVI	Thôn 2 Ngọc Lâm								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	26	165	70%		80%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	2	10	70%		80%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0	0	0	0	0

	d. Cây hàng năm	Ha	1	10	30%		80%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	200	22	40%		30%	70%	0
	b. Gia cầm	Con	800	150	60%		30%	70%	0
	c. Chuồng trại	Cái							
3	Thủy hải sản đánh bắt					Có			
	a. Người dân đi biển	Hộ	45	45	5%		0	0	0
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	30	30	5%		40%	0	0
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	15	15	0%		40%	0	0
	d. Khác								
4	Thủy hải sản Nuôi trồng					Có	50%	0	100%
	a. Bãi nuôi	Ha	2	10	10%		50%	0	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	1	5	10%		50%	0	100%
	c. Lồng, bè	Cái							
5	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0		0	0	0
6	Du lịch		0	0	0		0	0	0
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0		0	0	0
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0		0	0	0
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0		0	0	0
7	Buôn bán nhỏ		10	10	70%		30%	0	0
8	Ngành nghề khác				70%		0	0	0

12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn giải
----	-----------	-----	------------------	-----------

1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	97%	Toàn xã
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100%	Toàn xã
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/không	Có	Toàn xã
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	%	70%	Toàn xã
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, công, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Không	Toàn xã
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	70%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	%	0%	Toàn xã
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	70%	Toàn xã
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	100%	Toàn xã
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	70%	Toàn xã

13. Phòng chống thiên tai/TU'BDKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	16/16 thôn	Thôn 1,2,3,4,5,6 PT 1,2,3,4,5,6,7,8 NH 1,2 NL	Kế hoạch PCTT cấp xã có phân công nhiệm vụ trách nhiệm của các thành viên
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	0	0	Việc phân công phân nhiệm tại trường học được quy định trong KH PCTT cấp xã
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	1		Năm 20010
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	45		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	10		Hậu cần, cứu thương
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	15	35% đạt so với kế hoạch	trong đó số nữ 6
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	140		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	35		Nữ đóng vai trò hậu cần, cứu thương
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TU'BDKH dựa vào cộng đồng	Người	25		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	10		Nữ đóng vai trò tuyên

					truyền phát tờ rơi
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	95		
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	3	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	200	50% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	6	50% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	60	50% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	50% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	4	50% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	6	50% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	100	50% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	2000	50% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Đá dăm		0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm		200	50% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Lương khô		0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Nước uống		200	50% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Khác....				
Ghi chú khác:					
<i>Hướng dẫn điền</i> Điền số liệu của xã nhưng nếu có sự khác biệt của các thôn thì điền vào cột mô tả chi tiết.. Tỷ lệ					

% so với kế hoạch được đưa vào bảng B15 và B16

14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (không)

STT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

T	T	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	1 PT	2 PT	3 PT	4 PT	5 PT	6 PT	1 NH	2 NH	3 NH	4 NH	5 NH	6 NH	7 NH	T8 NH	1 NL	T2N L	Khả năng của xã	
																			(Cao, Trung Bình, Thấp)	
1		Rủi ro với dân cư và cộng đồng	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	
a		Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Thấp
b		Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c		Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
d		Có phương án ứng phó thiên tai (UPPT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e		Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
g		Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	Thấp
h		Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công	(Tỷ lệ %)	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	Trung Bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	tác PCTT																			
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20.00%	20.00%	Thấp
2	Hạ tầng cộng đồng		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	Có tổ tư quản các công trình công cộng.	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
3	Công trình thủy lợi		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
4	Nhà ở		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	chưa xác định
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	(Tỷ lệ %)	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	45%	Trung Bình
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	(Tỷ lệ %)	70%	70%	40%	70%	70%	70%	70%	40%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	Trung Bình
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
e	Có quy hoạch hệ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	thông nước sạch	ng			g					g	g									
6	Y tế và quản lý dịch bệnh		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	(Tỷ lệ %)	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	Thấp
7	Giáo dục		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Chưa xác định
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh																			
a	Trồng trọt		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	Trung Bình

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	Thấp
b	Chăn nuôi		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	(Tỷ lệ %)	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	Thấp
	-Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	Thấp
c	Thủy sản		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
d	Du lịch		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
e	Buôn bán và dịch vụ khác		<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Thấp</i>	<i>Cao</i>
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	Thấp
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Chưa xác định
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	<i>Không</i>	Thấp
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	80%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	Thấp
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	<i>Có</i>	Thấp
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	(Tỷ lệ %)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Thấp
h	Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
1 2	Giới trong PCTT và BĐKH		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB	
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	(Tỷ lệ %)	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	(Tỷ lệ %)	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	(Tỷ lệ %)	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TỰ BĐKH	(Tỷ lệ %)	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	Thấp
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lòng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	Khả năng của thôn																		
	(Cao, Trung Bình, Thấp)																		

16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

ST T	TTDBTT (%)	TTD BTT Thôn (%)																Tổng % TTDBTT Xã
		1 PT	2 PT	3 PT	4 PT	5 PT	6 PT	1 NH	2 NH	3 NH	4 NH	5 NH	6 NH	7 NH	8 NH	1 NL	2NL	
B4	Dân cư và cộng đồng	24.3%	23%	24%	25%	24%	24%	16%	24%	24%	23%	23%	19%	22%	22%	8%	17%	
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	49%	47%	47%	49%	46%	46%	0%	49%	47%	47%	49%	46%	46%	46%	0%	47%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	53%	50%	51%	51%	51%	50%	48%	49%	51%	47%	52%	35%	49%	50%	0%	0%	59%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	3.15%	2.76%	2.67%	2.66%	2.88%	2.79%	2.46%	2.66%	2.68%	2.64%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số																	
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	16%	10%	15%	22%	18%	21%	17%	20%	20%	16%	12%	6%	12%	13%	20%	27%	0%
B5	Hạ tầng công cộng	52%	52%	52%	53%	57%	52%	0%	52%	52%	52%	57%	52%	52%	49%	0%	52%	46%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	50%	51%	48%	50%	48%	52%	0%	50%	51%	48%	48%	52%	50%	19%	0%	51%	42%
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b1	Tỷ lệ đường đất	16%	10%	15%	22%	63%	6%	0%	16%	10%	15%	63%	6%	12%	13%	0%	10%	17%
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	88%
c	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	6%	6%	6%	6%	6%	6%	0%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	0%	6%	5%
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	88%
e	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Chợ bán kiên cố/tạm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	88%
h	Tỷ lệ Công giao thông yếu/tạm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	88%
B6	Công trình thủy lợi	50%	50%	33%	50%	33%	33%	0%	50%	50%	33%	33%	33%	67%	39%	0%	50%	
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố	0%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	13%
b	Kê bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	100%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	31%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	10%	10%	100%	100%	100%	0%	100%	88%
d	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	10%	10%	100%	100%	33%	0%	100%	83%
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	6%
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	6%
B7	Nhà ở	4%	7%	4%	6%	6%	6%	0%	4%	7%	6%	6%	6%	6%	6%	0%	7%	12%
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	10%	16%	11%	10%	10%	10%	0%	10%	16%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	16%	11%
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	3%	5%	3%	8%	8%	8%	0%	3%	5%	8%	8%	8%	8%	8%	0%	5%	4%
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	21%
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	29%	28%	29%	31%	28%	27%	0%	29%	28%	29%	28%	27%	28%	29%	0%	28%	25%
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	10%	10%	100%	100%	100%	0%	100%	88%
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	16%	10%	15%	22%	12%	6%	0%	16%	10%	15%	12%	6%	12%	13%	0%	10%	11%
e	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	2%	2%	2%	2%	2%	2%	0%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	0%	2%	2%
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	26%	26%	26%	26%	26%	26%	1%	26%	26%	26%	26%	26%	26%	26%	1%	26%	23%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	tương thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)																		
c	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
B1 0	Rừng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%	400%
d	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B1 1	Hoạt động SXKD																		
a	Trồng trọt	30%	60%	60%	30%	30%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	54%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	'- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu năm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	40%	80%	80%	40%	40%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	73%
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	50%	100%	100%	50%	50%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	91%
b	Chăn nuôi	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%	25.0%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây																	
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%
c	Thủy Sản	17%	17%	12%	12%	23%	12%	13%	8%	8%	8%	13%	0%	0%	0%	0%	0%	9%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	50%	50%	35%	35%	70%	35%	40%	25%	25%	25%	40%	0%	0%	0%	0%	0%	27%
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Du lịch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- % các điểm/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai																		
g	Buôn bán	2%	2%	2%	2%	2%	2%	0%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	0%	2%	0%
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	2%	2%	2%	2%	2%	2%	0%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	0%	2%	0%
B1 2	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%	85%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%
B1 3	Phòng chống thiên tai/TU/BDK H	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B1 4	Giới trong PCTT và BDKH	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	0.10%	0.90%	0.90%	0.90%	0.10%	0.10%	0.90%	0.90%	0.90%	0.10%	0.90%	0.90%	0.80%	0.90%	0.90%	0.90%	0.90%	
	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%	95%
- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
Đánh giá chung TTDBTT của thôn																	

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt, nước biển dâng	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Thấp (23,5%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Thấp (23%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Thấp (24%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Thấp (24%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Thấp (24%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (16%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Thấp (24%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng	Thấp

					-Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp
	Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Thấp (24%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Thấp (20%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Thấp (23%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Thấp (19%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 7 – Nam Hải	188	Cao	Thấp (22%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 8 Nam Hải	374	Cao	Thấp (22%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
	Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Thấp (17%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em khi lụt, BĐKH	Thấp Thấp
Bão	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Thấp (23,5%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Thấp (23%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Thấp (25%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (16%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp

Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Thấp (20%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Thấp (23%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
Thôn 7 – Nam Hải	188	Cao	Thấp (22%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
Thôn 8 Nam Hải	374	Cao	Thấp (22%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (8%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp
Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Thấp (17%)	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão xảy ra	Thấp

2. Hạ tầng công cộng:

Loại hình Thiên tai/BD KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt, nước biển dâng	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp

Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Trung bình (53%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt,nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Trung bình (57%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt,nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt,nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt,nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt,nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Trung bình (52%)	--Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt,nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Trung bình Trung bình
Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt,nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Trung bình (57%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt,nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp

	Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
	Thôn 7 – Nam Hải	188	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
	Thôn 8 Nam Hải	374	Cao	Thấp (49%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
	Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
	Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Trung bình (52%)	-Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về đường khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước khi lụt, nước biển dâng	Cao Thấp Thấp
Bão	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão	Trung bình
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão	Trung bình
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão	Trung bình
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Trung bình (53%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão	Trung bình
	Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Trung bình (57%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão	Trung bình
	Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão	Trung bình
	Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão	Trung bình
	Thôn 2	268	Cao	Trung bình	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão	Trung

Nam Hải			(52%)			bình
Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão		Trung bình
Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão		Trung bình
Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Trung bình (57%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão		Trung bình
Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão		Trung bình
Thôn 7 – Nam Hải	188	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão Nguy cơ thiệt hại về trường mầm non khi bão		Trung bình
Thôn 8 Nam Hải	374	Cao	Thấp (49%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão		Trung bình
Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão		Trung bình
Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão		Trung bình

3. Công trình thủy lợi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập Lụt, nước biển dâng	Thôn 1 Phú Thọ	268	Thấp	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng	Cao
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Thấp	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng	Cao
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Thấp	Thấp (33%)	Nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng	Ca0
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Thấp	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng	Cao
	Thôn 5 Phú Thọ	331	Thấp	Thấp (33%)	Nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng	Cao

				dâng	
Thôn 6 Phú Thọ	269	Thấp	Thấp (39%)	Nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng	Ca0
Thôn 1 Nam Hải	346	Thấp	0	Nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng	Cao
Thôn 2 Nam Hải	268	Thấp	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng	Cao
Thôn 3 Nam Hải	245	Thấp	Trung bình (50%)	-Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi do thiên tai, BĐKH	Ca0
Thôn 4 Nam Hải	271	Thấp	Thấp (33%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi, đê khi lụt, nước biển dâng	Cao
Thôn 5 Nam Hải	193	Thấp	Thấp (33%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi, đê khi lụt, nước biển dâng	Cao
Thôn 6 Nam Hải	226	Thấp	Thấp (33%)	Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi do lụt, BĐKH.	Ca0
Thôn 7 –Nam Hải	188	Thấp	Trung bình (67%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi, đê khi lụt, nước biển dâng	Cao
Thôn 8 Nam Hải	374	Thấp	Thấp (39%)	Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng, BĐKH	Cao
Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Thấp	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng, BĐKH	Cao
Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Thấp	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi, đê khi lụt, nước biển dâng	Ca0

4. Nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp

	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Thấp (3%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 7 – Nam Hải	188	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 8 Nam Hải	374	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Lục, nước biển dâng	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
	Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp

Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Thấp (3%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 7 – Nam Hải	188	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 8 Nam Hải	374	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (0%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp
Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Thấp (7%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão xảy ra	Thấp

5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt, nước biển dâng	16/16 thôn	2368	Thấp	Thấp (25%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt, nước biển dâng - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt, nước biển dâng - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt, nước biển dâng 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Thấp - Cao

6. Y tế và quản lý dịch bệnh

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
---------------------------------	-----------------	-------------------	---	---------------	------------------------------	---------------------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, Ngập lụt, nước biển dâng	16/16 thôn	2368	Thấp	Thấp (23%)	-Nguy cơ Dịch bệnh ở người khi thiên tai, BĐKH -Nguy cơ phát sinh bệnh tật ở người do thời tiết cực đoan	- Thấp - Cao

7. Giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn 7		Thấp	Thấp (%)	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp - Cao

8. Rừng:

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão					Nguy cơ thiệt hại về rừng ngập mặn khi có bão	

Ghi chú: Diện tích rừng không thuộc trên địa bàn xã; Xã được UBND huyện giao cho xã, xã Hợp đồng các hộ trong ngoài xã (Cồn Xanh xã Nam Điền) với 275ha rừng ngập mặn, 30ha rừng trên cát (phi lao) hiện nay đã thành rừng phát triển tốt

9. Trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt, bão	Thôn 1 Phú Thọ	268	Thấp	Thấp (30%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Thấp	Trung bình	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa	Trung

			(60%)	màu khi bão, lụt	bình	
Thôn 3 Phú Thọ	300	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 4 Phú Thọ	316	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 5 Phú Thọ	331	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 6 Phú Thọ	269	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 1 Nam Hải	346	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 2 Nam Hải	268	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 3 Nam Hải	245	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 4 Nam Hải	271	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 5 Nam Hải	193	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 6 Nam Hải	226	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 7 –Nam Hải	188	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 8 Nam Hải	374	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt	Trung bình	
Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt.	Trung bình	
Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt.	Trung bình	
Hạn hán, nước biển dâng	Thôn 1 Phú Thọ	268	Thấp	Thấp (30%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Cao
	Thôn 5 Phú Thọ	331	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Cao
	Thôn 6 Phú Thọ	269	Thấp	Trung bình	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa	Cao

			(60%)	màu khi hạn hán, nước biển dâng	
Thôn 1 Nam Hải	346	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Cao
Thôn 2 Nam Hải	268	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
Thôn 3 Nam Hải	245	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
Thôn 4 Nam Hải	271	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
Thôn 5 Nam Hải	193	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
Thôn 6 Nam Hải	226	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
Thôn 7 –Nam Hải	188	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
Thôn 8 Nam Hải	374	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình
Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Thấp	Trung bình (60%)	-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi hạn hán, nước biển dâng	Trung bình

10. Chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại	Thấp

				chăn nuôi khi bị bão	
Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 7 – Nam Hải	188	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Thôn 8 Nam Hải	374	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp

	Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
	Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi bị bão	Thấp
Rét hại, hạn hán, nước biển dâng	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
	Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
	Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
	Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH	Thấp

				-Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	
Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt	Thấp
Thôn 7 –Nam Hải	188	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, nước biển dâng BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt, nước biển dâng, BĐKH	Thấp
Thôn 8 Nam Hải	374	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, nước biển dâng BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt, nước biển dâng, BĐKH	Thấp
Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại,	Thấp

					nước biển dâng BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt, nước biển dâng, BĐKH	
	Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, rét hại, nước biển dâng BĐKH -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi do bão, lụt, nước biển dâng, BĐKH	Thấp

11. Thủy Sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỪ BĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão kèm theo triều cường	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Thấp (17%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Thấp (17%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Thấp (12%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp

Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Thấp (23%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Thấp (12%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra -Nguy cơ ngư dân bị nguy hiểm đến tính mạng	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Thấp (12%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (13%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản	Thấp Cao

				khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Thấp	
Thôn Nam Hải	4	271	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra -Nguy cơ ngư dân bị nguy hiểm đến tính mạng	Thấp Cao Thấp Thấp
Thôn Nam Hải	5	193	Cao	Thấp (13%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
Thôn Nam Hải	6	226	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
Thôn Nam Hải	7	188	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
Thôn Nam Hải	8	374	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp

					ra	
	Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường; -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra	Thấp Cao Thấp Thấp
	Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi bão, triều cường . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi bão, triều cường -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi thiên tai xảy ra -Nguy cơ ngư dân bị nguy hiểm đến tính mạng	Thấp Cao Thấp Thấp
Lụt, nước biển dâng	Thôn 1 Phú Thọ	268	Cao	Thấp (17%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
	Thôn 2 Phú Thọ	270	Cao	Thấp (17%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
	Thôn 3 Phú Thọ	300	Cao	Thấp (12%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
	Thôn 4 Phú Thọ	316	Cao	Thấp (23%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp

				-Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	
Thôn 5 Phú Thọ	331	Cao	Thấp (12%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 6 Phú Thọ	269	Cao	Thấp (12%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 1 Nam Hải	346	Cao	Thấp (13%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 2 Nam Hải	268	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 3 Nam Hải	245	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 4 Nam Hải	271	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp

Thôn 5 Nam Hải	193	Cao	Thấp (13%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 6 Nam Hải	226	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 7 – Nam Hải	188	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 8 Nam Hải	374	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 1 Ngọc Lâm	177	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Thôn 2 Ngọc Lâm	183	Cao	Thấp (0%)	-Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, ngư lưới cụ khi lụt, nước biển dâng . -Nguy cơ mất, giảm sản lượng thủy/hải sản khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, nước biển dâng -Nguy cơ ngư dân bị phá sản khi lụt, biển dâng -Nguy cơ vỡ bờ bao nuôi trồng thủy/hải sản	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp

12. Du lịch

Loại hình Thiên tai/BĐK H	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

13. Buôn bán và dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐK H	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt, nước biển dâng	Toàn xã		Cao	Thấp (2%)	Nguy cơ thiệt hại hàng hóa, lều quán khi bão, lụt; Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi thiên tai xảy ra	Thấp Thấp

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐK H	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt, nước biển dâng	Toàn xã		Thấp	Cao (83%)	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	Cao

Ghi chú: Hệ thống truyền thanh của xã hoạt động tốt, công tác truyền thông kiến thức PCTT, BĐKH còn hạn chế, chủ yếu cảnh báo khi có thông tin diễn biến của thiên tai

15. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐK H	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Bão /Ngập lụt	Toàn xã	2180	Trung bình	Trung bình ()	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Cao
Ghi chú: Thường xuyên bị thiên tai bão, lụt nhưng trong 10 năm gần đây tại xã chưa tổ chức diễn tập PCTT.						

16. Giới trong PCTT và BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt, nước biển dâng	Toàn xã		Cao	- Trung bình	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT - Nguy cơ thiệt hại về người đối với phụ nữ, nam giới làm nghề rủi ro cao khi bão, lụt	Trung bình Cao

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

TT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa	Giải pháp	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bão, lụt, hạn hán, nước biển dâng,	-100% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của Thiên tai,	Kênh mương bán kiên cố, chưa kiên cố 90%; -Cống thủy lợi bán kiên cố/chưa kiên cố 45%; -Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố 25% ;	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: i. quản lý nhà nước và chính sách, ii. điều kiện KT-XH, iii. đặc điểm môi trường tự nhiên, iv. nhân lực - nhận thức, v. tiếp cận KH-CN	Trung bình

	rét hại, BĐKH	BĐKH 100%;	<p>-Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu</p> <p>-Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với BĐKH</p> <p>-Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên</p> <p>-Người sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật phòng ngừa trước thiên tai và BĐKH.</p> <p>-Thiếu trang thiết bị dự báo cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan</p>	- Đầu tư nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ và liên kết theo lưu vực sông và dòng chảy	Trung bình
				- Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi và tưới tiêu	Trung bình
				- Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp	Trung bình
				- Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH	Cao
				- Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân	Cao
2	Nguy cơ ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước khi lụt, nước biển dâng BĐKH	100% hộ dân sử dụng nước mưa, giếng khoan.	<p>-Chưa có hệ thống nước máy</p> <p>-Số hộ chưa có nhà vệ sinh chiếm tỷ lệ 2%</p> <p>-Vùngtrũng,thấp</p>	Nâng cao năng lực, kiến thức nước sạch vệ sinh, môi trường trước trong, sau thiên tai cho các hộ dân	Cao
				-Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ);	Trung bình
				Hỗ trợ làm nhà vệ sinh đạt chuẩn (ưu tiên hộ có nhiều trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, hộ có người già và người khuyết tật)	Cao
				- Tuyên truyền vận động hộ dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn;	Cao
3	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, xảy ra	-11% nhà thiếu kiên cố; -21% nhà phụ nữ đơn thân làm chủ hộ	<p>-Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố,Thiếu việc làm và thu nhập thấp</p> <p>-Một số hộ có khả năng nhưng chủ quan không quan tâm làm nhà kiên cố</p>	Đảm bảo an toàn cho các hộ dân	Cao

		-4% nhà ở thiếu kiên cố nằm ở vùng nguy cơ cao	-Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		
4	Nguy cơ thiệt hại về người khi lụt, bão, nước biển dâng BDKH	47% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số cao; -59% tỷ lệ nữ trong nhóm đối tượng DBTT	-Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương -20% trẻ em và phụ nữ không biết bơi -Đa số phụ nữ thiếu kiến thức kỹ năng về PCTT, thích ứng với BDKH	Nâng cao năng lực PCTT, BDKH cho người dân.	Cao
				Tạo thêm việc làm tại địa phương	Trung bình
5	Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng BDKH	100% km Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	-Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống đê -Địa phương chưa có đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố; -Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống công thủy lợi -Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố	-Kiên cố hệ thống công thủy lợi	Cao
6	Nguy cơ phát sinh bệnh tật ở người do thời tiết cực đoan, BDKH	-1,4% người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	-Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân	Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan	Cao
			-Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế -Một số vùng có tập quán ăn uống sinh hoạt bất lợi cho sức khỏe (vùng biển hay ăn gỏi cá, tiết canh, uống nhiều rượu...)	Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	Cao
7	Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng khi Lụt, Bão, nước biển dâng, BDKH;	-100% diện tích nuôi trồng bờ bao thiếu kiên cố	-Bờ bao nuôi trồng chưa được đầu tư an toàn	Hỗ trợ vốn để đầu tư hệ thống bờ bao an toàn cho con nuôi	
			-30% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng	-Thiếu các dịch vụ khuyến ngư cung ứng cho việc nuôi trồng thủy sản (vd: giống,	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản

		(3 năm gần đây	thuốc xử lý ao hồ, thức ăn, thu mua...).		
		-70% diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/thời tiết cực đoan	-Khai thác bừa bãi, thiếu ý thức bảo tồn (vd: đánh bắt bằng xung điện, khai thác vào mùa sinh sản,	- Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại SX theo quy hoạch	Cao
8	Nguy cơ nam giới và nữ giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động PCTT, BDKH	-Phụ nữ đơn thân 25%; -Phụ nữ trong nhóm đối tượng DBTT 49%	Chồng làm các việc nguy hiểm gặp tai nạn (đi biển, làm xây dựng...).	-Tạo thêm công việc phù hợp cho phụ nữ và nam giới có thêm thu nhập.	Trung bình
		-100% công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu đặc thù về giới	Vợ đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương (vd: đi lao động ở nước ngoài, làm thuê ở các thành phố lớn) Đặc thù sinh kế cho nam (vd: đánh bắt thủy hải sản, xây dựng, khai thác mỏ...). Tham gia nhiều vào công tác PCTT, cứu hộ cứu nạn. Nữ làm những công việc nặng ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe nhưng thu nhập thấp	Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	Cao
9	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	90% hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)	- 50% hộ chăn nuôi thiếu kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường. -Thiếu vốn để đầu tư hệ thống hầm Biogas;		

		-70% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai. -70% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, nước biển dâng	-Vị trí địa lý vùng trũng, thấp, Đặc thù dân cư sống ở vùng nguy cơ cao vùng ven biển, ven sông. -50% hộ dân thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, -Hộ nghèo thiếu kinh phí cho việc tiêm phòng và chăm sóc vật nuôi.	Đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng môi trường.	Trung bình
		- 30% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	-Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai.	Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	Cao
10	Nguy cơ thiệt hại bờ bao, nuôi trồng thủy sản lụt, nước biển dâng, BĐKH	100% diện tích nuôi thiếu bờ bao bằng đất/thiếu kiên cố..	Quy hoạch và quản lý vùng nuôi trồng chưa hợp lý. Chưa đầu tư làm bờ bao an toàn.	Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thủy sản hợp lý, đảm bảo an toàn với TT và BĐKH	Cao

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên (điểm cao nhất là 1)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Lĩnh vực trồng trọt: Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi thiên tai, BĐKH;	10	Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH	7	70	5
		Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân;	10	100	1
Lĩnh vực nước sạch, vệ sinh môi trường: Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt, ô nhiễm môi trường khi lụt, bão, nước biển dâng, BĐKH	9	Nâng cao năng lực, kiến thức nước sạch vệ sinh, môi trường trước trong, sau thiên tai cho các hộ dân	10	90	2
Lĩnh vực nhà ở: Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, BĐKH;	8	Đảm bảo an toàn cho các hộ dân	10	80	3

Lĩnh vực rủi ro dân cư với cộng đồng: Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt, nước biển dâng, BĐKH xảy ra	7	Nâng cao năng lực cho người dân về Phòng chống thiên tai, BĐKH	10	70	4
Lĩnh vực y tế: Nguy cơ phát sinh bệnh tật ở người do thời tiết cực đoan, BĐKH	6	Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan	9	54	7
		Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	10	60	6
Lĩnh vực thủy lợi: Có nguy cơ thiệt hại kênh mương, công thủy lợi khi lụt, nước biển dâng, BĐKH	5	Kiên cố hệ thống kênh mương, công thủy lợi;	10	50	8
Lĩnh vực thủy sản: Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng khi thiên tai, BĐKH;	4	Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại sản xuất theo quy hoạch	8	32	9
Lĩnh vực về giới: Nguy cơ nam giới và nữ giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động PCTT, BĐKH	3	-Tạo thêm công việc phù hợp cho phụ nữ và nam giới có thêm thu nhập;	9	27	11
		.-Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hòa nhập được với cộng đồng fac chủ động trong PCTT.	10	30	10
Lĩnh vực chăn nuôi Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	2	Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	10	20	12
Lĩnh vực thủy sản: Nguy cơ thiệt hại bờ bao, nuôi trồng thủy sản khi lụt, nước biển dâng, BĐKH	1	Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thủy sản hợp lý, đảm bảo an toàn với TT và BĐKH	10	10	13

3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

Giải pháp Ưu tiên	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
				Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước (%)	Người dân (%)	Hỗ trợ bên ngoài (%)

1. Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân giảm thiệt hại lúa, hoa màu	Trồng trọt	Toàn xã	1. Tuyên truyền kiến thức phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH trên hệ thống truyền thanh và các phương tiện thông tin đại chúng	x		50		50
			2. Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng trọt cho các hộ dân	x		100		
			3. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với thiên tai, BĐKH		x	70	30	
			3. Khuyến cáo các hộ dân gieo trồng đúng lịch thời vụ	x		100		
2. Nâng cao năng lực, kiến thức nước sạch vệ sinh, môi trường trước trong, sau thiên tai cho các hộ dân	Nước sạch vệ sinh môi trường	Toàn xã	1. Truyền truyền kiến thức nước sạch, vệ sinh môi trường cho người dân; hướng dẫn cách phân loại rác thải;	x		100		
			2. Kiên cố hóa hệ thống cống thoát nước sinh hoạt		x	50	50	
			3. Vận động làm nhà vệ sinh cho các hộ nghèo	x		30	70	20
			4. Vận động nguồn lực đầu tư xây dựng xây dựng hệ thống nước máy		x		30	70
3. Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	Lĩnh vực rủi ro dân cư với cộng đồng	Toàn xã	1. Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		X	50	50	
			2. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.	x		30	50	20
			3. Hướng dẫn, tuyên truyền kiến thức xây dựng nhà an toàn cho các hộ dân	x		70		30

			4. Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	80	20	
4. Nâng cao năng lực cho người dân về Phòng chống thiên tai, BDKH	Lĩnh vực rủi ro dân cư với cộng đồng	Toàn xã	1. Tập huấn, truyền truyền kiến thức PCTT, BDKH cho lực lượng tham gia công tác PCTT, cứu hộ cứu nạn và hộ dân ở vùng nguy cơ cao	x		50		50
			2. Tổ chức diễn tập PCTT, Thích ứng BDKH tại các thôn Ngọc Lâm 1,2	x		70		30
			3. Tập huấn, truyền truyền kiến thức PCTT, BDKH trong các trường học	x		50		50
			4. Tập huấn kiến thức PCTT, BDKH cho chị em phụ nữ quan tâm đến các đối tượng DBTT					
			5. Các tổ chức đoàn thể tuyên truyền kiến thức PCTT, BDKH, phương châm 4 tại chỗ đến cán bộ, hội viên và nhân dân	x		80		20
5. Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BDKH	Trồng trọt	Toàn xã	1. Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		x	50		50
			2. Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BDKH		x	50	30	20

6. Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	Lĩnh vực y tế	Toàn xã	1. Tập huấn kiến thức về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho người dân	x		100		
			2. Tập huấn kiến thức sơ cấp cứu, cứu hộ cứu nạn cho lực lượng xung kích	x		100		
			3. Tuyên truyền nâng cao ý thức cho người dân để xoá bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe	x		100		
			4. Khuyến cáo người dân khám sức khỏe định kỳ, phòng ngừa các bệnh hiểm nghèo	x		100		
7. Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan			5. Có phương án dự phòng phòng chống thiên tai tại trạm y tế xã	x		100		
8. Kiên cố hệ thống kênh mương, cống thủy lợi;	Lĩnh vực Thủy lợi	Toàn xã	1. Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hóa		x	100		
			2. Vận động nguồn lực kiên cố hóa hệ thống kênh mương					
			Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm" Xây dựng hệ thống kênh mương		x	50	30	20
9. Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến	Lĩnh vực thủy sản	Toàn xã	Tập huấn cho các hộ nuôi trồng thủy sản về kiến thức, kỹ thuật.	x		100		

ngư và cơ cấu lại sản xuất theo quy hoạch			2.Tạo hệ thống cung cấp dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản tại địa phương (giống sạch, thuốc và thức ăn ổn định và có chất lượng)	x			100	
			3.Tập huấn về PCTT và BĐKH cho các hộ nuôi trồng.	x		50		50
			4.Cộng đồng đưa ra được các quy chế, quy định để hạn chế việc khai thác thiếu bảo tồn và xử phạt nghiêm minh các đối tượng vi phạm.	x			100	
10. Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng fac chủ động trong PCTT	Lãnh vực giới	Toàn xã	Khảo sát tìm công việc có thể tạo thu nhập tại chỗ phù hợp với phụ nữ và nam giới	x		100 %		
			Đào tạo nghề cho nam và nữ	x			50%	50%
			Tổ chức các ngành nghề tạo thu nhập cho nam và nữ.		x		50%	50%
			.Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	x		70		30
			Vận động, kiểm tra, giám sát việc xây dựng công sở tuân thủ quy định xây dựng tính đến nhu cầu đặc thù về giới và người khuyết tật	x		100		

11. Tạo thêm công việc phù hợp cho phụ nữ và nam giới có thêm thu nhập;	Lĩnh vực về giới	Toàn xã	Phát triển nghề tiểu thủ công (Đan cối) tạo thu nhập tại chỗ phù hợp với phụ nữ và nam giới	x		70	30	
			Đào tạo nghề cho nam và nữ		x	100		
			Tổ chức các ngành nghề tạo thu nhập cho nam và nữ. Đào tạo nghề cho nam và nữ		x	100		
12. Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	Chăn nuôi	Toàn xã	Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi.	x		100		
			Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (Làm chuồng kiên cố, giống phù hợp)		x		30	70
			Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi.	x		100		
13. Hoàn thiện và củng cố quy hoạch thủy sản hợp lý, đảm bảo an toàn với TT và BĐKH	Lĩnh vực thủy sản	Toàn xã	Quy hoạch vùng nuôi trồng cần nhắc đến tác động của thiên tai và BĐKH.		x	100		
			Đầu tư làm hạ tầng (ao nuôi, bờ bao, lồng bè...) đảm bảo an toàn.	x		30	70	

2. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã

Nghĩa Hải là xã ven biển, vùng trũng 100% diện tích lúa, hoa màu, nuôi trồng thủy sản nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, BĐKH; Cơ sở hạ tầng các công trình thủy lợi còn 90% chưa được kiên cố hóa ; Các mô hình trồng trọt, chăn nuôi thích ứng với BĐKH còn rất thấp, kiến thức PCTT, BĐKH của người dân địa phương còn hạn chếTrong báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đã nêu rất chi tiết; Các Ban, ngành đoàn thể xã kính mong Ban QLDA, nhà tài trợ hỗ trợ cho địa phương:

-Các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH

-Nâng cao năng lực cho người dân kiến thức về PCTT, BĐKH thông qua các hoạt động: Tập huấn, Pa nô, áp phích, diễn tập ; tập huấn kiến thức PCTT cho giáo viên, Học sinh, người dân. Đào tạo nghề cho nam, nữ...

-Hỗ trợ kiên cố hóa hệ thống giao thông, thủy lợi

- Hỗ trợ các hộ nghèo xây nhà an toàn

3. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã:

UBND xã thống nhất cao với kết quả đánh giá nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thực hiện từ ngày 19-24/3/2019, địa phương tiếp nhận nội dung kết quả của Báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng ; Nội dung báo cáo đã phản ánh toàn diện các lĩnh vực của địa phương và coi đây là cơ sở dữ liệu cho năm 2019 và những năm tiếp theo, địa phương tiếp tục giao cho nhóm HTKT cập nhật thông tin theo hướng dẫn của dự án, bộ NNPTNT, tham mưu cho UBND xã, Ban chỉ huy PCTT& tìm kiếm cứu hộ cứu nạn xây dựng kế hoạch PCTT&thích ứng với BĐKH, lồng ghép nội dung kế hoạch PCTT, BĐKH vào kế hoạch phát triển KT-XH theo hướng dẫn Đề án 1002 của Chính phủ; Kính đề nghị Ban QLDA các cấp, nhà tài trợ quan tâm hỗ trợ cho địa phương những kiến nghị, tham vấn của các ngành, từng bước nâng cao năng lực cho địa phương về PCTT, TUBĐKH hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro thiên tai, BĐKH có thể xảy ra những năm tiếp theo.

Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã
CHỦ TỊCH

Trần Văn Mạnh

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá (từ ngày 22-24/3/2019)

TT	Họ tên	Đơn vị	Giới tính		Số điện thoại
			Nam	Nữ	
1	Cao Xuân Huyền	UBND Xã	x		0986418970
2	Đặng Thị Sim	UBND Xã		x	0328693755
3	Nguyễn Văn Hiền	UBND Xã	x		0942346715
4	Nguyễn Thị Sen	UBND Xã		x	0972169705
5	Nguyễn Văn Trường	UBND Xã	x		0984224392
6	Trần Thị Thu	UBND Xã		x	0378802968
7	Vũ Văn Đăng	UBND Xã	x		0984368025
8	Phạm Thị Loan	UBND Xã		x	093225881
9	Nguyễn Văn Doanh	UBND Xã	x		077293899
10	Nguyễn Văn Đô	UBND Xã	x		0912318326
	Tổng nam/nữ		6	4	

DANH SÁCH HỌC VIÊN

THAM GIA TẬP HUẤN QUẢN LÝ RRTT-DVCD VÀ ĐÁNH GIÁ RRTT-

Thời gian từ ngày tập huấn 19-21/3/2019

TT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị công tác	Giới tính		19	20	21	Số điện thoại
			Nam	Nữ				
1	Cao Xuân Huyền	UBND Xã	x		x	x	x	0986418970
2	Đặng Thị Sim	UBND Xã		x	x	x	x	0328693755

3	Nguyễn Văn Hiền	UBND Xã	x		x	x	x	0942346715
4	Nguyễn Thị Sen	UBND Xã		x	x	x	x	0972169705
5	Nguyễn Văn Trường	UBND Xã	x		x	x	x	0984224392
6	Trần Thị Thu	UBND Xã		x	x	x	x	0378802968
7	Trần Văn Hứng	UBND Xã	x		x	x	x	0977781299
8	Vũ Văn Đăng	UBND Xã	x		x	x	x	0984368025
9	Phạm Thị Cài	Thôn 1 Phú Thọ		x	x	x	x	0386473977
10	Nguyễn Văn Nam	Thôn 2 Phú Thọ	x		x	x	x	0944092869
11	Trần Văn Hàm	Thôn 3 Phú Thọ	x		x	x	x	03735255143
12	Mai Văn Hoàn	Thôn 4 Phú Thọ	x		x	x	x	0947257537
13	Vũ Văn Ân	Thôn 5 Phú Thọ	x		x	x	x	0977480354
14	Vũ Văn Hiền	Thôn 6 Phú Thọ	x		x	x	x	0585363815
15	Lê Thị Loan	Thôn 1 Nam Hải		x	x	x	x	0967003286
16	Phạm Quý Dân	Thôn 2 Nam Hải	x		x	x	x	0374865098
17	Đình Văn Định	Thôn 3 Nam Hải	x		x	x	x	0386858012
18	Vũ Văn Hà	Thôn 4 Nam Hải	x		x	x	x	0973368945
19	Phạm Văn Mậu	Thôn 5 Nam Hải	x		x	x	x	0945800682
20	Nguyễn Văn Thủy	Thôn 6 Nam Hải	x		x	x	x	0388641154
21	Vũ Văn Trọng	Thôn 7 Nam Hải	x		x	x	x	0988148237
22	Trần Ngọc Hòa	Thôn 8 Nam Hải	x		x	x	x	0362158111
23	Trần Văn Bốn	Thôn 1 Ngọc Lâm	x		x	x	x	0982220389
24	Nguyễn Văn Nam	Thôn 2 Ngọc Lâm	x		x	x	x	0362636984
25	Phạm Thị Loan	UBND Xã		x	x	x	x	093225881
26	Nguyễn Văn Doanh	UBND Xã	x		x	x	x	077293899
27	Doãn Thị Hoa	Thôn 3 Phú Thọ		x	x	x	x	0827957559
28	Đỗ Thị Hương	Thôn 6 Nam Hải		x	x	x	x	0366695589
29	Đặng Thị Chinh	Thôn 1 Ngọc Lâm		x	x	x	x	0336106525
30	Nguyễn Văn Đô	UBND Xã	x		x	x	x	0912318326
	Tổng nam/nữ		21	9				

2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

2.1. Kết quả các công cụ đánh giá (chưa có trong báo cáo)

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
Bão						—————								Tần xuất tăng lên, cường độ mạnh hơn, không theo quy luật		
Ngập Lụt							—————						Nhiều hơn, ngập diện rộng hơn, không theo quy luật			
Rét đậm, rét hại	—————									—————			Nhiệt độ xuống thấp hơn, kéo dài hơn, Bất thường, không theo quy luật			
Nắng nóng					—————								Nhiệt độ tăng cao hơn, kéo dài hơn			
Hoạt động KT- VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ? (đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)	

<p>1. Trồng trọt (Hoa màu) chiếm 18 % tỷ trọng KT của xã. -Trồng Lúa vụ chiêm xuân -Lúa vụ mùa</p> <p>-Hoa màu</p> <p>- Tham gia trồng trọt nam 30%, nữ 70%</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Bão , Lụt cây đổ, ngập dập nát, mất trắng - Rét hại cây không phát triển được, giảm năng suất, nếu rét kéo dài thì mất trắng. - Nắng nóng thiếu nước tưới, bị chết, nếu kéo dài nước mặn tràn vào bị mất trắng 	<p>Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, BĐKH 100%;</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu 3 năm gần đây 80%; -Tỷ lệ lúa, hoa màu trong vùng nguy cơ nắng, nóng hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan 100%. - Hệ thống kênh mương bán kiên cố, chưa kiên cố: 90%; -Cống thủy lợi bán kiên cố, chưa kiên cố : 45%; <p>TC,XH: Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH thấp;</p> <p>Ý thức, kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> -40% hộ chưa áp dụng dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt - Cơ cấu cây trồng kém, chưa đa dạng cây trồng - Đất bỏ hoang nhiều do đất cái khó làm - Chưa có đầu ra cho sản phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ giống - Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng trọt cho nữ và nam Đầu tư nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới, tiêu; Tăng cường khuyến cáo cho người dân dự trữ giống lúa, chăm sóc mạ đúng kỹ thuật; -Chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ thích ứng với BĐKH - Quy hoạch cánh đồng mẫu lớn. -Mở rộng mô hình đa canh
<p>2. Nuôi trồng, đánh bắt thủy/hải sản chiếm 32% tỷ trọng KT của xã. -Nuôi trồng: 750 hộ; Tỷ lệ nữ tham gia 10%;</p> <p>-Đánh bắt 650</p>		<p>Nuôi trồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bão, lụt, hư hỏng bờ bao, mất sản lượng , mất vốn - Nắng nóng làm mất con giống và giảm năng suất thủy sản, giảm thu nhập. - Bão làm sập chòi canh, nguy cơ chết người. <p>Đánh bắt:</p>	<p>Nuôi trồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bờ bao thấp , hệ thống giao thông thủy lợi không phù hợp - Thiếu điện, công suất thấp - Quy hoạch thiếu đồng bộ; - Do ô nhiễm nguồn nước - Người dân chủ quan, thiếu kiến 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin dự báo kịp thời cho các hộ NTTS - Điều chỉnh quy hoạch - Đầu tư nâng cấp cầu cống, giao thông - Đầu tư điện cho nuôi trồng thủy sản

<p>4 Tiêu thụ công nghiệp (đan mạnh, cối) (2.200 hộ), nữ 60%; Tỷ trọng đóng góp GDP 20%</p> <p>(Còn lại 10% tỷ trọng GDP là ngành nghề khác)</p>											<ul style="list-style-type: none"> - Bão, lụt làm sản phẩm bị ẩm mốc, hư hỏng đặc biệt khi mưa nhiều - Bão làm hư hỏng, đổ sập kho hàng hóa - Mất nhiều thời gian (12 tiếng) vì phải làm ngoài giờ, vào thời gian nông dân (phụ nữ) làm thêm rất vất vả ảnh hưởng đến sức khỏe như thoái hóa cột sống , mờ mắt . 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu vốn đầu tư cho sản phẩm mới. - Bao tiêu sản phẩm chưa được ổn định. Giá cả bấp bênh. - Chủ yếu làm theo kinh nghiệm chưa được tập huấn kỹ thuật. - Làm ngoài giờ nên chưa chú trọng đến mẫu mã sản phẩm nên có những thời điểm không bán được 	<ul style="list-style-type: none"> - Quan tâm đầu tư kho dự trữ và bảo quản nguyên liệu. - Quan tâm tạo đầu ra cho sản phẩm - Người dân cần cù chăm chỉ.
<p>6. Dịch vụ, buôn bán: 410 hộ tham gia. Tỷ lệ nữ 60%; Tỷ trọng đóng góp kinh tế : 8%</p>											<ul style="list-style-type: none"> - Bão, lụt làm thu nhập kém, ảnh hưởng lưu thông hàng hóa - Lều quán hư hỏng - Chất lượng hàng hóa không đảm bảo 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu vốn đầu tư - Lều quán bán kiên cố tạm bợ - buôn bán tự phát - Chưa được tập huấn đầu tư buôn bán lớn, chủ yếu là nhỏ lẻ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số hộ mạnh gian đầu tư - Có chợ các hộ buôn bán. - Các hộ kinh doanh ký giấy cam kết kinh doanh

Công cụ 4; Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai:

Loại hình Thiên tai	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT (Quản lý nhà nước và chính sách; Điều kiện kinh tế xã hội; Đặc điểm môi trường tự nhiên; Nhân lực, nhận thức; Tiếp cận khoa học công nghệ)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	16/16 thôn	2.368	<ul style="list-style-type: none"> -Lực lượng tham gia công tác PCTT, tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực 48%; -Ban CHPCTT, Đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực 16%; - Có kế hoạch PCTTT 5 năm được cập nhật hàng năm -Có phương án ứng phó với thiên tai -Tỷ lệ hộ dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT, BDKH 40% 	<ul style="list-style-type: none"> -Tỷ lệ đối tượng DBTT trên tổng dân số 49%; Cụ thể : thôn 1: 421, thôn 2: 442, thôn3: 516, thôn 4: 574, thôn 5: 558, thôn 6: 433, thôn 7: 303, thôn 8: 599 hợp tác xã Nam Hải, các thôn của HTX Ngọc Lâm thôn 1: 290, thôn 2: 285; -Nữ trong nhóm DBTT: 49%, thôn -Tỷ lệ phụ nữ đơn thân 28% -Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố 43,7%,. -Hệ thống điện sau công tơ chưa 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão. -Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão. -Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên. -Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp Cao -Trung bình - Cao

			<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT 50%. - Có đội xung kích và có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân - Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng, kiến thức chằng chống nhà cửa 45%; - Tỷ lệ nhà được đáp ứng nhà an toàn 70% - Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng - Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình cộng đồng hàng năm; - Có tổ tự quản các công trình công cộng. - Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm 80% - 50% người dân có ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân - Địa phương tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm đến người dân 20% - Có lực lượng xung kích mỗi thôn 13 người 	<ul style="list-style-type: none"> kiên cố, chưa an toàn 60; - Tỷ lệ đường nội đồng bằng đường đất: 20%, - Tỷ lệ cầu yếu, tạm: 60% cụ thể tại các thôn 2 PT là 02 cầu, thôn 4 PT 01 cái, thôn 5 PT có 02 cái, thôn 3 NH có 02 cái, thôn 4 NH có 01 cái. - Tỷ lệ công thoát nước yếu, tạm 80% ---Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ 11%; - 70% hệ thống đê chưa kiên cố - Đội xung kích chưa thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân. - 100% công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới - 30% phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch - Chưa tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT cho người dân 	<ul style="list-style-type: none"> bão. - Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão (Trường mầm non thôn 7 Nam Hải) - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp - Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi và gián đoạn công tác chỉ huy của ban PCTT 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình - Thấp
Ngập lụt, nước biển dâng	16/16 thôn	2368	<ul style="list-style-type: none"> - Có lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực - Có ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực - Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm) - Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT) - 82% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH - 88% hộ dân có chủ động trong công tác PCTT - Có tổ tự quản các công trình công cộng. - Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm - 100% trường học có phương án ứng phó thiên tai. - Có hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH - Có tuyên truyền về PCTT và 	<ul style="list-style-type: none"> - 40% điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo - 20% điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo - 80% trẻ em chưa biết bơi - 20,5% cầu yếu/ cầu tạm - 22,4% công thoát nước yếu/tạm. - 100% kè chưa kiên cố - 44,3% Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố - 40% Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố - 100% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch. - 100% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch - Không có quy hoạch hệ thống nước sạch - 100% Hộ dân không thực hiện phân loại rác . - 9,5% hộ nhà vệ sinh chưa đảm bảo và chưa có nhà vệ sinh. - 70% trang thiết bị khám chữa 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt. - Nguy cơ thiệt hại cầu, cống khi ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại công thoát nước dân sinh khi ngập lụt - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt - Nguy cơ thiếu nước sạch khi có lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình. - Cao - Cao - Trung bình - Cao

		<p>BĐKH cho học sinh</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hộ dân chấp hành thu gom rác thải . - 85% người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường - Đơn vị y tế có khả năng kiểm soát dịch bệnh của - 71% người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh 	<p>bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa ẩm ...) - 27% người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...). - 31,2 % người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...) 		
--	--	---	---	--	--

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Cụm thôn (tên từng thôn)	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro khí hậu	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi	16/16 thôn	2368	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền kiến thức BĐKH cho người dân; - Khám tư vấn sức cho người dân hàng năm; - Truyền thông kiến thức phòng bệnh theo mùa cho người dân; - Vận động nhân dân trồng cây xanh; - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng với BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - 80% Diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng có nguy cơ cao; - Cơ sở vật chất phục vụ khám và điều trị bệnh cho người dân còn thiếu - Người dân chưa có ý thức trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân - Nhận thức của người dân về biến đổi khí hậu, các bệnh thường gặp còn hạn chế - Tư tưởng người dân chủ quan với phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu; - Các mô hình chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu cây trồng còn hạn chế 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ bệnh dịch cho cây trồng, vật nuôi. - Nguy cơ thay đổi mùa vụ gieo trồng; - Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe ở người; - Nguy cơ mất mùa, giảm năng suất lúa hoa màu, thủy sản 	<p>Trung bình</p> <p>Cao</p> <p>Cao</p> <p>Cao</p>
Lượng mưa thay đổi	16/16	2368	<ul style="list-style-type: none"> - Có tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng - Có tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm; - Tỷ lệ người dân được truyền truyền về PCTT/BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch 70% - Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch; 70%; - Hệ thống kênh mương tưới tiêu còn chưa được kiên cố hóa - Việc điều tiết nước tưới tiêu chưa hợp lý; 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ mất mùa, giảm năng suất lúa, hoa màu; nuôi trồng thủy sản; - Nguy cơ thiệt hại về người ; - Nguy cơ thiệt 	<p>Cao</p>

			chiếm 80% - Có 13 lực lượng xung kích ở thôn - Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT - Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng;	- Việc quy hoạch, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi còn hạn chế; - Chưa có các mô hình thích ứng với BĐKH;	hại về nhà ở Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	
Nước biển dâng	Thôn 7,8 Nam Hải -Thôn 1, 2 Ngọc Lâm (Thôn bị ảnh hưởng nặng nhất)	922	- Thường xuyên tu bổ đê - Phân công các lực lượng thường xuyên trực và bảo vệ đê - Chuẩn bị bao tải, cọc tre, dọ sắt cho ứng cứu đê khi có lệnh	-4km đê chưa được kiên cố -Người dân thiếu kiến thức về nước biển dâng ; - Thiệt hại về nhà ở, người, vật nuôi, cây trồng	- Nguy cơ thiệt hại về người, nhà ở, công trình công cộng - Nguy cơ ô nhiễm môi trường - Nguy cơ mất mùa giảm năng suất cây trồng, vật nuôi - Nguy cơ vỡ đê -Nguy cơ hư hỏng tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng	Trung bình Thấp Cao Trung bình Trung bình

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Nghĩa Hải

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (16)	Nữ (6)	Nam (14)	Nữ (9)	Nam (18)	Nữ (12)	Phiếu (48)	Xếp hạng	Phiếu (27)	Xếp hạng	
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt, nước biển dâng, BĐKH xảy ra	20	5	8	8	14	5	42	8	18	10	7
Nguy cơ thiệt hại về điện khi bão, lụt, nước biển dâng, BĐKH;	7	8	25	8	27	14	59	5	30	6	
Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt, nước biển dâng, BĐKH	12	3	5	10	12	11	29	12	24	9	5
Nguy cơ thiệt hại về đê khi lụt, nước biển dâng, BĐKH	10	3	15	7	12	16	37	9	26	7	2
Có nguy cơ thiệt hại kênh mương, cống thủy lợi khi lụt,	8	11	8	13	18	11	34	11	35	5	6

nước biển dâng BĐKH											
-Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão;	27	6	7	7	16	11	50	6	24	8	8
Nguy cơ phát sinh bệnh tật ở người do thời tiết cực đoan	6	13	21	11	29	16	56	7	40	3	3
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi lụt, nước biển dâng xảy ra.	20	13	18	11	25	17	63	3	41	2	9
-Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi thiên tai, BĐKH;	39	14	43	26	50	31	132	1	71	1	10
Nguy cơ bị thiệt hại chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm khi lụt, nước biển dâng, BĐKH	13	0	11	10	10	7	34	12	17	13	
Nguy cơ thiệt hại bờ bao, nuôi trồng thủy sản khi lụt, nước biển dâng, BĐKH	20	3	11	2	5	13	36	9	18	11	1
Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng khi lụt, nước biển dâng, BĐKH;	20	3	14	4	25	11	59	4	18	12	5
Nguy cơ hư hỏng, mất tàu thuyền ngư lưới cụ khi bão, nước biển dâng, BĐKH	14	2	11	9	11	3	36	10	14	15	
Nguy cơ nam giới và nữ giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động PCTT, BĐKH	14	2	9	7	6	7	29	13	16	14	4
Nguy cơ Ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt khi lụt, nước biển dâng, hạn hán, BĐKH	31	10	29	14	30	15	90	2	39	4	9
Nguy cơ thiệt hại về trường mầm non xóm 7 Nam Hải khi bão xảy ra	8	0	0	3	16	16	24	14	19	16	
Nguy cơ thiệt hại về đường, cầu, cống khi lụt, nước biển dâng, BĐKH;	3	6	3	3	0	0	6	15	9	17	
Tổng cộng	272	102	238	153	306	204	816		459		

Bước 2: Thảo luận phân tích Giới :

TT	Rủi ro thiên tai và BĐKH	Ảnh hưởng gì?		Vì sao?		Giải pháp	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Nguy cơ Ô nhiễm nguồn	-Ảnh hưởng đến kinh tế gia đình với vai	-Mắc các bệnh hiểm nghèo; các	-Do nguồn nước ô nhiễm; do	-Do nguồn nước ô nhiễm; do trực tiếp sử dụng	- Xây dựng hệ thống nước	- Vệ sinh môi trường, thu gom rác thải;

	nước sinh hoạt khi lụt, nước biển dâng, hạn hán, BĐKH	trò là trụ cột gia đình; Giao thông đi lại khó khăn, tai nạn do nuôi trồng, đánh bắt ; -Mắc các bệnh ngoài da do làm việc môi trường nước mặn; -Mất việc làm, mất hết tài sản khi đầu tư vào nuôi trồng; -Áp lực trụ cột gia đình;	bệnh phụ khoa, các bệnh về mắt , đường tiêu hóa, bệnh ngoài da -Ảnh hưởng đến chi tiêu trong gia đình gặp khó khăn. -Chi tiêu hạn chế, cuộc sống gia đình khó khăn	trực tiếp sử dụng với nguồn nước ô nhiễm; - Khi nguồn nước ô nhiễm nam giới phải thuê vận chuyên nước từ nơi khác về, chi phí cao.	nguồn nước ô nhiễm; -Do sinh hoạt của chị em phụ nữ cần phải sử dụng nước nhiều cho sinh hoạt cá nhân và ăn uống	sạch; - Vận động người dân xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn; -Quy hoạch, kiên cố hóa hệ thống thoát nước sinh hoạt trong khu dân cư - Sử dụng các phương pháp lọc nước bằng máy hoặc thủ công - Sử dụng viên lọc nước Aquatas hoặc bột lọc nước P&G	-Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cho người dân kiến thức về BĐKH; - Thực hiện tốt phong trào năm không ba sạch do trung ương Hội phụ nữ phát động; -Tổ chức khám tư vấn sức khỏe sinh sản cho chị em.
2	Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng khi lụt, nước biển dâng, BĐKH;	-Giao thông đi lại khó khăn, tai nạn do nuôi trồng, đánh bắt ; -Thiệt hại kinh tế; -Mắc các bệnh ngoài da do làm việc môi trường nước mặn; -Mất việc làm, mất hết tài sản khi đầu tư vào nuôi trồng; -Áp lực trụ cột gia đình	- Ảnh hưởng đến kinh tế, chi tiêu trong gia đình; - Chi tiêu hạn chế, cuộc sống gia đình khó khăn - Nhiều công việc lặt vặt	-70% nam làm nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; Công việc nặng nhọc rủi ro cao; giảm sản lượng đồng nghĩa với việc mất thu nhập, thiếu việc làm, phá sản... -Phải đi xa kiếm việc làm; - Tệ nạn xã hội phát sinh - Nam giới với vai trò trụ cột gia đình chịu trách nhiệm lo kinh tế cho gia đình	- Chịu trách nhiệm lo bữa ăn, chi tiêu cho gia đình ; -Phải gánh vác công việc gia đình khi chồng đi làm ăn xa; - Chịu áp lực khi tệ nạn xã hội có xu thế gia tăng	- Chuyển đổi cơ cấu nuôi trồng; -Kiên cố bờ bao nuôi trồng; -Tìm đầu ra cho sản phẩm nuôi trồng; nơi cung cấp con giống; -Tập huấn kiến thức kỹ năng sơ cấp cứu cho lực lượng tham gia đánh bắt và nuôi trồng; -Dạy nghề, tìm công ăn việc làm	- Sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động; - Tạo công ăn việc làm cho chị em -Khám bệnh định kỳ cho chị em phụ nữ, tuyên truyền về các bệnh theo mùa và cách phòng bệnh cho chị em phụ nữ -
3	Nguy cơ	- Mắc các	- Mắc các	-Sinh hoạt	-Sức đề kháng	-Tuyên	- Tuyên truyền

	phát sinh bệnh tật ở người do thời tiết cực đoan	bệnh về tim mạch, bệnh thần kinh (đột quỵ)	bệnh hiểm nghèo	của nam giới : Thường hay uống rượu, thuốc lá;	kém -Chưa thường xuyên quan tâm đến sức khỏe đó là thực hiện đi khám bệnh định kỳ, chỉ khi có bệnh mới đến cơ sở y tế - Tự điều trị theo được sỹ bán thuốc mà không cần đơn thuốc của bác sỹ - Chưa có đơn vị, các nhân tư vấn về sức khỏe định kỳ cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ	truyền kiến thức bảo vệ sức khỏe; -Tổ chức khám sức khỏe định kỳ	kiến thức bảo vệ sức khỏe; -Tổ chức khám sức khỏe định kỳ
--	--	---	-----------------	--	--	---	--

2.3. Một số hình ảnh hoạt động của lớp tập huấn, đánh giá

Đồng chí Chủ tịch UBND xã khai mạc lớp tập huấn



Điều phối viên dự án tỉnh dự khai mạc lớp tập huấn



Đại diện nhóm HTKT thực hiện thu thập thông tin, kiểm chứng thông tin tại thôn



Thảo luận với người dân về kịch bản biến đổi khí hậu



Xếp hạng rủi ro thiên tai tại thôn



Xếp hạng theo giới tại thôn



Thành viên của nhóm HTKT thu thập, kiểm chứng thông tin



Người dân đang xem phim, thảo luận về BĐKH



Hội nghị duyệt báo cáo đánh giá



Tham dự duyệt Báo cáo: Ông Trần Văn Mạnh –PBT, Chủ tịch UBND xã, Ông Nguyễn Văn Quân-PBT; Ông: Vũ Thành Chung – PCT; Ông:Phạm Quang Thanh-PCT HĐND xã

